

SỐ 1830

THÀNH DUY THỨC LUẬN THUẬT KÝ

Soạn giả: Sa-môn Khuy Cơ.

QUYỂN 1 (PHẦN ĐẦU)

Trộm nghĩ, sáu vị tinh vi, nương dấu tích mà gồm thâm lý, hai chương huyền diệu, nhờ ẩn hiển để xét căn cơ. Huống chi, huyền nghĩa chẳng phải hữu chẳng phải không, dứt ngôn biện ở ngoài dấu vết ngữ ngôn; diệu lý bất sinh bất diệt, bất danh tướng nơi bến bờ thường tịch. Đấng Chí giác thấy suốt chân tông ấy, bậc Thánh nhân nêu tỏ lý mẫu kia. Ngôn ngữ vô ngôn như gió lốc, chôn kín sắc màu sâu thẳm để thấy ánh trăng huyền diệu; lý có chẳng phải có tựa sóng trào, lắng trong vẻ đẹp thâm u để khơi biển cả hun hút, không phải kẻ trí mỏng tuệ cạn lần ra được vết tích thâm sâu, thế nên liễu nghĩa tánh Không tựa hồ bắt dấu vậy.

Duy Thức Tam Thập Tụng, một chi trong mười chi, do Bồ-tát Thiên Thân biên soạn. Câu vồng trắng xua tan luồng khí bất tường, hào quang trắng bủa vây cảnh quang sáng lạ. Xâu tinh hoa, cứu diệu chỉ vẫn nhầm chữ “phụng” đọc thành “phong”; chép lời kinh, ghi chương Luận còn lầm chữ “ngư” đọc thành “lỗ”, vì ngậm ngùi văn phong của pháp bảo rơi rớt, không ngại tài hèn mở dấu truyền đăng; khơi đèn trí nơi Câu-xá bày đồng trần để nói lý có; mở dây tuệ trong Nhiếp Luận nêu vết Thánh để Luận nghĩa không. Trí giám xét chu viên, thần tột cùng hiểu biết, chuyên xét tụng này để nêu tỏ lý huyền, lời giải chữa

hết đã nêu bậc lẽ chân. Nghĩa nhiều nhưng văn gọn, nên nguồn suối càng thăm sâu. Nay có mười đại Bồ-tát như Hộ Pháp v.v..., lắng tình nơi bảy chuyển, thốt lời ngọc để tán thán nghĩa mầu; gửi thần nơi tám tạng, khơi tiếng vàng nhằm lưu bố ý hay, làm sạch chân thức ấy thành Luận thanh cao này, đặt tên là Thành Duy Thức Luận, hoặc gọi là Tịnh Duy Thức Luận. Nghĩa bao gồm quyền thật, vượt trên đỉnh Lăng thứu mà bay cao, lý thông suốt hy di, phủ Long cung mà vùng vẫy, gom giềng mối của các kinh, thám xét tông sâu; thấu tinh hoa của nhiều Luận, kết lý diệu kỳ. Gió bay cao ba lượng mà ngoại đạo đã gãy cờ, suối tuôn trào hai nhân thì Tiểu thừa chừng rối loạn, cho nên xứng với trời đất mà cùng chờ, ôm trời trăng mà đồng sáng, há chỉ cùng Hoàng hà tranh chảy, cùng sấm sét tranh tiếng thôi đâu!

Xưa, ở thời Chu sao mờ vầy bủa nên chí đạo lu mờ mà chưa khơi tỏ, nay thời Hán trời sáng chiếu soi nên tượng giáo nêu cao khắp chốn. Việc phiên kinh dịch Luận kế thừa dấu tích xưa phần nhiều chỉ thấy những bậc anh tài bên này Thông lãnh chứ ít nghe những bậc tú đệ của Tây thiên. Âm vận mệnh mang như đất, hòa vũ trụ trong giọng Hán giọng Nhung; văn tự cao tột như trời, dịu hình thanh trong tiếng Hồ tiếng Tấn. Dù phẳng phất tương đồng nhưng chưa thể tận cùng yếu chỉ, nghĩa lớn hoặc sai khiến cho ngôn từ nhiệm mầu trở thành khó hiểu, mối nghi chông chất như sương tụ mây giăng, lý sâu kín nhiều lần xiển dương nhưng sự rõ ràng vẫn còn khái lược.

Kính nhớ vị thân giáo của tôi là Tam tạng Pháp sư Huyền Trang, văn chương xuất chúng, soi cảnh vật ở linh đài, đức hạnh siêu phàm, tuôn lời mầu nơi suối trí; vận vòng báu của ba luân vượt qua bãi cát vàng, lắng sóng thật của tám giải làm trong xanh giếng ngọc, quên thân vì pháp, phó thân mệnh cho trời cao, ngậm khế thiên chân, mượn tháng ngày để tôi luyện, không phải vì nắm lấy tánh linh để nêu bày dị tướng mà cốt chỉ tích phước để chiêu cảm sự lành. Ngài chiêm bái khắp Thánh tích, thám xét tận thư khố, tiên hiền chưa gặp nhưng tâm ý cảm giao, minh triết đọc qua thì lòng liền đầy ấp. Ngài lập chí hoàng dương, thệ quay về cố quốc, đức hạnh cảm hóa lòng vua, đạo phong sáng cùng trời đất, nhờ thế mà kệ báu được tán thán ở Nam cương, lời vàng được tuôn tràn nơi Đông độ, xua tan lý tối nơi bến huyền, quét sạch mối nghi nơi ý diệu, nêu cao ba Tạng chỉ ở một người, vang dội năm Thiên lưu danh muôn thuở, lẽ nào đem sánh với nhà nông nhờ được mùa nên được tiếng khen suông trong Nhân Minh, Đồng Thọ để tiếng thơm chỉ thấy ngợi ca trong Trung Quán thôi sao!

Luận này quy tụ với mười nhà giải thích và có nhiều sự phân tích, nay tổng hợp các bài dịch làm một bộ, so sánh Hán Phạm, trình ra những ý nghĩa khinh trọng, sửa lại các nghĩa sai, có sự chế tác hợp nhất của các sư. Thành Duy Thức là nêu ra nét đại cương tiêu biểu, Luận là nêu ra nét tốt đẹp đặc biệt của hai tạng trước. Thành là năng thành, lấy sự thành lập làm công, Duy thức là sở thành, lấy sự phân biệt biết rõ làm nghĩa, chỉ có ý chỉ tôn quý của thức đại giác, bài tụng này trở thành ý nghĩa của Trung đạo. Duy, là chỉ riêng không có cảnh ngoài, thức là năng liễu, là hiểu biết ý nghĩa, có trong nội tâm. Thức thể là Trì nghiệp thích. Thức tánh và tướng thức không lia tâm và tâm sở, tâm vương lấy thức làm chủ, trở về tâm thì bất tướng, cho nên nói chung Duy thức chỉ ngăn sự có cảnh. Người chấp hữu thì mất đi chân thật, thức thì phân biệt, tâm thì trống không. Người bị dính mắc không thì trái với chân thật, mờ mịt đắm chìm trong nhị biên không hữu này. Giác ngộ được không hữu đó, là đi cao lên Trung đạo. Duy thức dựa vào ba mươi bài Luận này để thành lập, gọi là Thành Duy Thức. Sự thành lập Duy thức là để nêu rõ ý chỉ của Luận, nương vào Tam-ma-sa Y sĩ thích mà đặt tên. Tô-mạn-đa thanh thuộc chủ làm đề mục. Luận thì khách và chủ nói năng cứng rắn, dương cờ đánh trống cổ vũ, mở thông cửa tối nghĩa mầu sâu xa này, lấy giáo lập thành giáo, nương giáo thành lý, tức là thành Trì nghiệp thích của Luận này, lấy lý lập thành lý, nhân lý thành giáo, đó là thành Y sĩ thích.

Khuy Cơ tôi, sở học thì thẹn với Dung, Khải, lạm dịch để tra dồi thêm chữ nghĩa; sự nghiệp thì kém xa Nhan, Du, đứng lằm hàng trong bậc chữ nghĩa, chỉ khéo ngâm ca, thành sự thì bất tài, xem những điều lạ của người thợ khéo, tham lam ánh sáng mà chứa ngọc ngà. Sự biên soạn bài tựa ở đây nhận đủ ý chỉ, ngô hầu soi để thấy tánh linh, xét để tường lý diệu. Ở đây giải thích rộng đề mục, về sau chỗ nào có nghĩa riêng thì đều như Xu Yếu giải thích.

Luận:

Cúi lạy tánh Duy thức.

Bậc Mãn phân thanh tịnh.

Nay con giải thuyết kia.

Lợi lạc các hữu tình.

Giải thích: Mở đầu bài Luận, phân sơ lược năm môn để giải thích:

1. Nói về thời, cơ của giáo.
2. Nói về tông, thể của Luận.

3. Thuộc về tạng, thừa nào.
4. Nói về năm tháng, chủ của giáo.
5. Phán thích bản văn.

I. Nói về thời, cơ của giáo. Trong đây có hai phần, nói về giáo thời cơ và nói về cơ mà giáo trùm khắp..

1. Nói về thời, cơ của giáo:

Như Lai lập giáo tùy theo cơ mà thích nghi, cơ có ba phẩm khác nhau, giáo cũng tùy ba thời có khác, các loài dị sinh bị vô minh che lấp, khởi tạo hoặc nghiệp, mê chấp có ngã, đắm chìm trong biển sinh tử không nơi nương tựa, cho nên đấng Đại bi sau khi thành Phật, đã vì các vị tiên trong vườn Nai mà xoay bánh xe pháp bốn Đế, thuyết A-cấp-ma trừ chấp ngã hữu, khiến cho hàng tiểu căn v.v... dần dần lên Thánh vị. Những người đó tuy nghe bốn Đế dứt được ngã ngu, nhưng đối với các pháp vẫn còn mê chấp thật có. Đức Thế Tôn vì trừ chấp pháp hữu đó, cho nên kể ở Thứu lãnh, nói các pháp Không, đó là các kinh Ma-ha Bát-nhã v.v... khiến cho người trung căn xả Tiểu hưởng Đại. Những người đó nghe mật nghĩa, ý thú của Thế Tôn nói vô để phá hữu, liền bài bác hai Đế tánh tướng đều không để làm lý vô thượng, do đây mà hai Thánh chấp có, chấp không, mê lầm tranh cãi, đều chưa khế hợp Trung đạo. Như Lai vì dứt trừ chấp hữu, chấp không này, mà trong thời thứ ba nói giáo liễu nghĩa, các kinh Giải Thâm Mật đều nói các pháp chỉ có thức, ngoài tâm thì không có pháp để phá chấp hữu ban đầu, chẳng phải không có thức bên trong dứt chấp đều không, là Nhị biên hữu vô chính là Trung đạo. Trong lý Chân đế, sự chứng ngộ có phương cách, trong Tục đế thì có thể khéo giữ hoặc buông bỏ. Lại, bài Luận này trích dẫn có sáu bộ kinh là Hoa Nghiêm, Thâm Mật, Như Lai Xuất Hiện, Công Đức Trang Nghiêm, A-tỳ-đạt-ma, Lăng-già, Hậu Nghiêm; mười một bộ Luận là Du-già, Hiển Dương, Trang Nghiêm, Tập Lượng, Nhiếp Luận, Thập Địa, Phân Biệt Du-già, Quán Sở Duyên Duyên, Nhị Thập Duy Thức, Biện Trung Biên và Tập Luận để làm chứng. Lý là nói về ba tánh, mười địa, nhân quả, hạnh vị và liễu tướng Đại thừa của Duy thức, nên biết thời thứ ba là giáo của Trung đạo, như Luận Du-già quyển 76, kinh Giải Thâm Mật có nói rộng về tướng đó. Ở đây theo cơ và lý dần dần dạy pháp môn mà nói về ba thời. Hoặc Đại thừa từ Tiểu thừa dấy khởi, tức là có ba thời năm tháng trước sau, như kinh Giải Thâm Mật nói Duy thức. Hoặc môn đốn giáo cho rằng Đại thừa không từ Tiểu thừa dấy khởi, tức là không có ba thời thứ lớp trước sau, như trong kinh Hoa Nghiêm nói duy tâm, ban đầu thành đạo đến cuối cùng chỉ có một lần

nói, đây là y theo phần nhiều, nay Luận nói hai chủng tánh của Luận này cũng đều như vậy. Hoặc đối với tánh bất định, Đại thừa từ Tiểu thừa dấy khởi, tức là thời giáo thứ ba. Hoặc chỉ có hàng Bồ-tát, Đại thừa không từ Tiểu thừa dấy khởi, tức là đốn giáo, đó là hiển bày giáo của Đốn và Tiệm không có định giáo riêng, trong phẩm Nhập Pháp Giới, năm trăm vị Thanh văn cũng có mặt tại hội, như Xu Yếu giải thích.

2. Nói về căn cơ mà giáo trùm khắp:

Theo Luận Du-già thì có năm chủng tánh, một là Bồ-tát, hai là Độc giác, ba là Thanh văn, bốn là Bất định, năm là Vô tánh. Luận này quyển 3 ghi: “Nhập kiến Bồ-tát đều gọi là những bậc thù thắng, vì chứng thức A-lại-da, cho nên chính vì những vị này mà nói”. Lại nữa, những vị trước Kiến đạo đã có thể tin hiểu và cầu chuyển y, cho nên cũng vì những hạng này mà nói. Lại nói: “Hữu tình vô tánh không thể cùng tận, cho nên nói sâu xa, vì chủng tánh thú tịch không thể thông đạt, nên gọi là rất sâu xa”. Theo tông chỉ của Luận này thì chỉ trùm khắp bậc Đại thừa và Bồ-tát tánh Bất định, không trùm khắp ba loại căn cơ Độc giác, Thanh văn và Vô tánh, cho nên những căn cơ mà giáo trùm khắp, chắc hẳn là chỉ có bậc thượng phẩm, tông chỉ hiển rõ hoặc ẩn kín cũng đều là Nhị biên, chánh đại và nhiễm ô đều bao gồm khó có thể phân biệt rõ. Theo kinh Lăng-già thì trùm khắp năm chủng tánh, theo Đại Bát-nhã thì khắp bốn chủng tánh. Luận Trang Nghiêm so với Luận này thì khác nhau chút ít. Như Xu Yếu giải thích.

II. Nói về tông thể của Luận. Trong đây có hai phần:

1. Nói về tông chỉ của Luận.

2. Nói về thể của Luận.

Đều như Xu Yếu giải thích.

1. Nói về tông chỉ của Luận: Các kẻ ngu từ vô thủy đến nay, đều do năng lực của nhân duyên luống dối phân biệt, chấp ngoài tâm thật có năng thủ, sở thủ. Như Lai đại bi dùng pháp cam-lộ trao cho họ uống, để đoạn dứt tâm vọng cuồng, xả bỏ các chấp hữu, không, chứng chân liễu nghĩa. Trong kinh Hoa Nghiêm nói, tất cả pháp đều chỉ có thức. Bồ-tát Thiên Thân, vì lợi ích cho hữu tình, muốn cho pháp tồn tại lâu dài, nương vào giáo nói trên mà tạo Tam Thập Tụng, nói về lý Duy thức, văn nghĩa chu toàn, không rườm rà. Sau đó có nhóm của ngài Hộ Pháp, cũng dựa theo các kinh Luận trên, trích lược tinh yếu, giải thích rộng văn của bài tụng, đặt tên là Thành Duy Thức, nên gọi đây là lấy Duy thức làm tông. Thức thì có, chẳng phải trống không, cảnh thì không, chẳng phải có, lấy đó làm tông. Tuy nói đầy đủ các pháp nhưng đều không là thức.

2. Nói về thể của Luận: Theo Luận Du-già Nhiếp Thích Phần, đầu quyển 81 nói thể của kinh có hai đoạn: một là văn, hai là nghĩa. Văn là chỗ nương dựa của nghĩa, tức là năng y, do văn năng thuyên mà nghĩa được hiển bày. Luận sư Long Quân nói về vô tánh rằng: Do bốn nguyện duyên và lực của Phật từ bi, người nào nghe được thì trong ý thức văn và nghĩa sinh nhau, dường như Như Lai nói. Tương văn nghĩa này tuy tự mình nương vào năng lực gốc lành dấy khởi, theo nhân duyên căn bản là Phật nói, nhưng Phật thật ra không có nói. Điều này hoặc theo căn bản vẫn không có văn nghĩa, mà chỉ có Vô lậu đại định trí bi, hoặc nương vào tự thức, tâm Hữu lậu hiển bày, tức là văn nghĩa dường như Vô lậu làm thể, tâm Vô lậu hiển bày, tức là văn nghĩa chân thật Vô lậu làm thể. Ở đây thật ra Như Lai không có nói pháp, cho nên trong kinh Đại Bát-nhã quyển 425, kinh Văn Thù Vấn v.v..., Phật đều tự nói: “Từ khi Ta thành Phật đến nay, chưa hề nói một chữ, ông cũng chưa hề nghe”. Luận nói nhóm hợp hiển bày làm thể, đây là Vô Tánh. Một vị sư Phật Địa cũng giải thích như vậy. Hộ Pháp, Thân Quang v.v... nói rằng, bốn nguyện duyên lực của người nghe, văn nghĩa cùng sinh nhau trong thức của Như Lai, thật ra văn nghĩa năng thuyên và văn nghĩa sở thuyên làm thể. Hoặc nói theo căn bản, tức là văn nghĩa chân Vô lậu làm thể, cho nên Luận Du-già quyển 64, dẫn kinh Thúc Nhiếp Ba Diệp Dụ rằng: “Ta chưa hề nói là có điều đó”. Luận Nhị Thập ghi: “Sức xoay vần tăng thượng, hai thức thành quyết định”, do đó mà Thế Tôn thật có thuyết pháp, nói rằng không có thuyết, tức là mật ý nói. Căn bản của Luận này đã là kinh Phật, do đó những gì phát xuất từ thể thì phải như kinh mà nói. Giải thích này tuy có hai, nhưng Luận chủ ở đây thì chẳng có gì là không nói pháp, lấy giải thích sau. Tóm lại, Luận xuất phát từ thể, có bốn lớp:

1. Nhiếp tướng về tánh: Điều như là thể, nên trong kinh ghi: “Tất cả pháp cũng như vậy, cho đến Di-lặc cũng như vậy”.

2. Nhiếp cảnh về tâm: Tất cả Duy thức, như trong kinh ghi: “Ba cõi duy tâm”.

3. Nhiếp giả về thật: Như các phần vị bất tương ưng của sắc và tâm, Luận Đối Pháp nói là giả lập.

4. Tánh dụng biệt Luận: Vì sắc, tâm, giả và thật, mỗi thứ đều có chỗ thuộc riêng. Luận Du-già ghi: “Sắc uẩn nhiếp hoàn toàn mười xứ kia”.

Từ trên xuống, thể thứ hai và thứ tư, là chỗ do biến hiện tự thức, tức là nhiếp cảnh về tâm thứ hai. Đồng thời nói Phật nói là tánh dụng

biệt Luận thứ tư. Người nghe là tợ pháp, người nói là chân giáo, tất cả đều từ tịnh pháp giới bình Đẳng lưu xuất. Nói theo căn bản thì giáo này cũng lấy như làm thể, đây là thể thứ nhất nhiếp tướng về tánh, nói được nghe, được tất cả danh v.v..., trên âm thanh gây khúc, tuy âm thanh không có tự thể, cho nên cái giả nhờ vào thật thể đó tức là âm thanh, đây là thể thứ ba nhiếp giả về thật. Luận Đối Pháp ghi: “Làm thành âm thanh được dẫn là các bậc Thánh nói”. Tuy nêu ra chỗ vọng của bốn thể khác nhau, nhưng nói theo lý thì không trái nhau. Nay thể của Luận này, hoặc từ tâm sở văn Hữu lậu biến hiện, hoặc từ văn nghĩa năng thuyết Hữu lậu, chỉ thuộc tướng và danh y tha, tâm Vô lậu biến hiện, hoặc Vô lậu thuyết. Chỗ nhiếp của chánh trí chung với Viên thành thật, vì Vô lậu Hữu vi có cả hai tánh. Thể sở thuyết này là cảnh Duy thức, chánh hạnh và chánh quả. Hoặc thể năng thuyết tức là thanh và danh, thể của kinh tuy hai, nhưng nay chỉ lấy năng thuyết thanh, danh và cú làm thể của chánh giáo.

Hỏi: Mười lăm Hữu lậu trong mười tám giới, nhưng âm thanh cũng thuộc trong Vô lậu là thế nào? Danh, cú, văn, ba tự tánh Vô ký có cả thiện Vô lậu là thế nào?

Đáp: Y theo Tùy chuyển môn và thân của Nhị thừa v.v... thì nói mười lăm sự chỉ có Hữu lậu, các danh chỉ có Vô ký. Nay theo Đại thừa, hoặc chỉ có thanh, danh, cú, văn của Như Lai sau khi đắc đạo nói pháp là chân thiện Vô lậu. Luận Thập Địa ghi: “Người nói và người nghe đều lấy hai việc, một là nghe, hai là thiện”. Luận Năng Đoạn Kim Cương Bát-nhã ghi: “Pháp ta chỉ có thiện, ông chỉ có Vô ký”. Luận này phần thứ hai nói: Pháp và từ là hai thứ Vô ngại giải, cảnh có sai biệt, pháp duyên với các danh, từ duyên với thanh. Lại nữa, kinh Giải Thâm Mật và Du-già quyển 78 nói, Địa thứ chín đoạn hai thứ ngu: Một là tự tại ngu đối với vô lượng sở thuyết, vô lượng danh, cú, tự và Đà-ra-ni. Sau Luận này quyển 9 ghi: “Vô lượng danh, cú, tự là pháp Vô ngại giải”. Lại, Luận này và Phật Địa ghi: “Mười tám giới có cả Vô lậu thiện, cho nên làm giáo thể”, đối với lý không trái.

Hỏi: Nếu hiểu rõ giáo thể tất cả Duy thức thì vì sao nói rằng do Phật, Bồ-tát nói?

Đáp: Vô Tánh giải thích: “Nó làm tăng thượng sinh, cho nên nói như vậy”. Trong Nhị Thập Duy thức, Bồ-tát Thiên Thân giải thích: “Sức xoay vần tăng thượng, hai thức thành quyết định”, vì các thức nối tiếp khác sai biệt, khiến cho các thức nối tiếp sai biệt khác phát sinh, vì xoay vần làm duyên tăng thượng lẫn nhau.

Hỏi: Quá khứ và vị lai đã không thật có, pháp Hữu vi chẳng phải sinh ra là đã trụ ngay, vì sao do nghe giáo tụ tập rồi sinh ra hiểu biết?

Đáp: Vô Tánh giải thích: “Tùy tám thời, trong thức của người nghe, lời nói trực tiếp hoặc không trực tiếp nhóm họp hiển bày lấy làm thể tánh, tức là trong tám thời trong thức của người nghe có trực tiếp hoặc không trực tiếp hai thứ lời nói nhóm họp hiển bày”. Như Luận Du-già quyển 81 ghi: “Các hành đều vô thường, pháp có khởi có tận, vì có sinh có diệt, vắng lặng là vui”. Nếu nói các chữ duyên theo tâm thì chắc sẽ khởi lên sự tìm cầu, nối theo tâm ban đầu mà khởi, tuy nhiều sát-na, nhưng hành và giải chỉ có một, gọi chung là tìm cầu, vì chưa quyết định biết các mục. Như Luận Du-già quyển 3 ghi: “Lại nữa, một sát-na năm thức đã sinh, vì do vô gián này mà chắc hẳn ý thức sinh”. Lại nói hành và thời, do huân tập trước kia liên đới với sự phát sinh hiểu biết, có ba tâm hiển bày, là duyên theo và tìm cầu, kế đó là quyết định, quyết định biết các mục và tất cả hành, cho nên Du-già ghi: “Tìm cầu không gián đoạn, nếu không tán loạn, tâm quyết định sinh, nếu khi tán loạn thì sinh là bất định”. Tuy biết tự tánh, nhưng chưa biết nghĩa, vì khiến cho biết nghĩa, nên lại nói không có chữ. Trong chữ thời này, trước có ba tâm, trong lúc không có chữ thì chỉ có hai tâm, là duyên và tìm cầu, vì chưa quyết định biết, không có nơi không có chỗ, tức là sau khi quyết định thì lại khởi tìm cầu. Luận nói: “duyên và tìm cầu chắc chắn từ không gián đoạn sinh ra, vì sau khi tìm cầu có nhiều loạn khởi”. Lại nói lúc bình thường thì năm tâm đều đủ, nghĩa đó có thể hiểu do năng lực xoay vần của chữ trước huân tập, chữ sau liền sinh theo, vào thời gian sau cùng mới có thể hiểu nghĩa, các tâm nhiễm và tịnh mới được chuyển biến, cho nên tuy không có quá khứ và vị lai mà giáo thể cũng được thành. Hoặc mới hiểu đều có duyên theo bốn chữ trên, trong bốn chữ đều chắc chắn có hai tâm. Nói duyên và tìm cầu là đối với lúc cuối cùng có mười hai tâm đồng thời nhóm họp, thứ nhất có hai, thứ hai có ba, thứ ba có hai, thứ tư có năm, do đó có mười hai. Đã đối với chữ đầu tiên có tâm duyên thì đối với các chữ sau chắc chắn có tìm cầu và quyết định, cuối cùng mới có nhiễm và tịnh phát sinh, năm tâm đầy đủ gọi là nhóm họp, cho nên lý Duy thức giáo thành lập còn có nghĩa riêng. Như Xu Yếu giải thích.

Trong đây nêu ra thể, tuy có bốn môn, trong Luận Phật Địa chỉ có hai thứ: một là nhiếp cảnh về tâm, hai là tánh dụng chất riêng. Vô tánh có ý giữ lấy nhiếp cảnh về tâm, ý của Hộ Pháp thì nói tánh dụng chất riêng, giáo thể tức là các năng thuyết thanh v.v..., nếu không như vậy

thì giáo thể liền thành Hữu lậu hoặc nhiễm Vô ký. Tam bảo và Chân như lẽ ra cũng như vậy, nên giải thích của Hộ Pháp khéo thuận với Luận tông, không trái với Duy thức, vì có thể hiển bày trong thức của người nói pháp. Đến Luận quyển 10 ở sau tự sẽ hiểu.

III. Thuộc về Tạng thừa nào. Trong đây lại có hai thứ, một là thuộc Tạng nào, hai là thuộc Thừa nào.

1. Thuộc tạng nào: Theo Luận Du-già v.v... nói có hai tạng: một là tạng Bồ-tát và hai là tạng Thanh văn. Hoặc nói ba tạng: một là Tô-đát-lãm, hai là Tỳ-nại-da và ba là A-tỳ-đạt-ma. Hoặc nói sáu tạng, vì Bồ-tát và Thanh văn mỗi thứ đều có ba, Độc giác lại không có giới luật riêng, cho nên không có ba tạng để được thành chín tạng. Đây là đối với hai tạng, vì tạng Bồ-tát thuộc về thừa trên. Trong ba tạng, thuộc về Đối pháp tạng, vì nghiên cứu suy tìm các pháp tướng. Tạng Bồ-tát trong sáu tạng thuộc về Đối pháp tạng.

2. Thuộc về thừa nào: Có chỗ nói một Thừa, như các kinh Pháp Hoa. Hoặc nói ba Thừa, một là Bồ-tát, hai là Độc giác, ba là Thanh văn. Trong các kinh Luận đều cùng nói. Chẳng những chỉ có giáo nói Nhị thừa, một là Đại thừa và hai là Tiểu thừa. Hoặc nói năm Thừa, tức là ba Thừa trên và Nhân thừa, Thiên thừa. Ba thừa trước thì nhiếp chủng tánh Định và Bất định, hai thừa sau thì chỉ nhiếp chủng tánh thứ năm là Vô tánh. Luận này chính là thuộc về nhất Thừa, trong ba Thừa thì thuộc Bồ-tát thừa, trong năm Thừa thì thuộc Thừa thứ nhất. Luận này đối với các bộ và mười hai phần giáo phân đều nhiếp phạm vi của nhau. Như Xu Yếu giải thích.

IV. Niên đại và chủ khởi giáo: Trong đây có hai thứ, một là niên đại khởi giáo, hai là chủ khởi giáo.

1. Niên đại khởi giáo: Pháp sư Tuệ Khải viết lời tựa Luận Câu-xá rằng: “Sau khi Phật diệt độ một ngàn một trăm năm, Bồ-tát Thiên Thân ra đời soạn Luận”. Theo chỗ truyền lại hiện nay thì các bộ đều nói khác nhau. Theo Đại thừa thì khoảng chín trăm năm, Bồ-tát Thiên Thân ra đời sáng tác bài tụng này. Pháp sư Chân Đế soạn Trung Biên sơ cũng nói, phàm trong một trăm năm Thiên Thân sinh ra, đồng thời có hai Đại Luận sư Thân Thắng và Hỏa Biện, soạn giải thích bài tụng này, đến một ngàn một trăm năm sau mới có tám Luận sư khác soạn lời giải thích này.

2. Chủ khởi giáo: Bản Tam Thập Tụng do Bồ-tát Thiên Thân soạn, thần đức của ngài đặc biệt đầy đủ như đã ghi trong biệt ký. Giải thích bản tụng này có mười vị Luận sư:

1. Tiếng Phạm là Đạt-ma-ba-la, Hán dịch là Hộ Pháp. Đại Luận sư này, người Nam Ấn, nước Đạt-la-tỳ-trà, sinh trong thành Kiến Chí, con của một vị quan, sự học như dòng suối nơi biển sâu, sự hiểu biết lại sáng rộng như ánh mặt trời, nội giáo đã cùng tận Tiểu thừa và Đại thừa, nói về thanh sáng tỏ cả Chân đế và Tục đế. Tiểu thừa và ngoại đạo đều bàn rằng: “Đại thừa có người này như mặt trời, mặt trăng làm đẹp bầu trời, sáng sạch mà rực rỡ, cũng như nhìn ra biển cả, trời nước minh mông không cạn”. Từ Thiên Thân về sau, chỉ có một người mà thôi, sáng tác, phá chấp, bác bỏ, đầy đủ như trong biệt truyện có ghi. Năm ba mươi hai tuổi ngài viên tịch tại chùa Đại Bồ-đề, ngày qua đời, có nhạc trời trên hư không đón rước, tiếng buồn thương vang vọng khắp thành. Trên hư không có tiếng báo cho Bà-la-môn biết rằng: “Đây là một vị Phật ở kiếp hiền”, cho nên những việc thần dị của ngài khó mà nói hết.

2. Tiếng Phạm là Lũ-noa-mạt-đề, Hán dịch là Đức Tuệ, thầy của An Tuệ. Đạo nghiệp đứng đầu, bậc tài năng đi trước, đạo sáng rực rỡ, kẻ sĩ đương thời, tiếng thơm lưu nơi bốn chủ, thanh vận cao nơi năm Thiên, tánh đức thần kỳ không thể kể xiết.

3. Tiếng Phạm là Tất-sĩ-la-mạt-đề, Hán dịch là An Tuệ, là người kết hợp Tập Tập, nêu Luận Câu-xá phá các sư Chánh Lý, đồng thời với bậc tiên đức Luận sư Hộ Pháp. Người Nam Ấn nước La-la. Khéo hiểu Nhân Minh, khéo cùng tận nội Luận, khơi diệu lý nơi tiểu vận, phát lan tuệ trong Đại thừa, thần sắc rất cao, cho nên khó kể hết.

4. Tiếng Phạm là Bàn-đồ-thất-lợi, Hán dịch là Thân Thắng, là người đồng thời với Bồ-tát Thiên Thân, giải thích khái lược bản tụng lần đầu đã hiểu được ý tác giả, các bậc đức hạnh sau này nương đó làm giải thích.

5. Tiếng Phạm là Nan-đà, Hán dịch là Hoan Hỷ, người tập thành diệu nghĩa của Thắng Quân, cho nên trong quyển sau “chúng tử tân huân” là thuyết của sư. Sư soạn Du-già Thích v.v... đều là những tác phẩm có giá trị.

6. Tiếng Phạm là Thú-đà-chiến-đạt-la, Hán dịch là Tịnh Nguyệt, đồng thời với An Tuệ, là Luận sư sáng tác bảy mươi bài giải thích Thắng nghĩa và Tập Luận thích.

7. Tiếng Phạm là Chất-đát-la-bà-noa, Hán dịch là Hỏa Biện, cũng đồng thời với Thế Thân, rất giỏi văn từ, chú thuật rất sâu, thân tuy sống trong trần tục, nhưng đạo cao hơn bậc chân thật.

8. Tiếng Phạm là Tỳ-thế-sa-mật-đa-la, Hán dịch là Thắng Hữu.

9. Tiếng Phạm là Thân-na-phất-đa-la, Hán dịch là Thắng Tử.

10. Tiếng Phạm là Nhã-na-chiến-đạt-la, Hán dịch là Trí Nguyệt.

Ba vị Luận sư sau đều là học trò của Bồ-tát Hộ Pháp, hoặc giải thích Du-già, hoặc chú thích riêng, đạo danh vang xa, ý chỉ trong lời nói chứa đựng sâu sắc. Thân đức đã cao, khó có thể nói hết.

Tạo Luận thích này, tuy có mười vị Luận sư, nhưng trong đó chỉ riêng thanh đức của Hộ Pháp là nổi trội hơn cả, cho nên tiêu đề của Luận này đặc biệt nêu tên ngài đầu tiên. Chỗ thuyết của ngài có rất nhiều chỗ để nghiên cứu sâu tằm trong các nghĩa, phần nhiều làm chỉ nam, nẻo tà thì bít lối, chánh lý thì có đường. Trội hơn nhiều sư, vượt hơn các Thánh, đâu chỉ có một người!

V. Phán thích bản văn. Trong đó có hai đoạn:

1. Phán phân bản văn.

2. Giải thích bản văn.

1. Phán phân bản văn: Luận này chỉ có chánh thuyết của bản tụng, Bồ-tát Thế Thân khi sắp qua đời soạn ra, chưa làm văn xuôi để giải thích rộng thì ngài đã viên tịch, cho nên không có hai phần đầu và cuối. Quyển Luận về văn giải thích đó thì có đủ ba phần, phần đầu là bài tụng quy kính, kế là văn xuôi, là phần tựa thành kính trước tông môn, từ câu “vì sao thế gian và các Thánh giáo v.v...” trở xuống là chánh giải thích bản văn, là phần danh y giáo quảng thành, từ câu “ba phần của Luận này thành lập Duy thức” trở xuống là phần giải thích kết thí nguyện thứ ba. Đây là phán xét văn giải thích đó mà có ba phần này.

Trong phần đầu, một bài tụng đầu là các ngài như Hộ Pháp v.v... cung kính ruộng phước, nhờ sức gia bị, đầu thành thuật nêu thuật nguyên nhân giải thích Luận. Kế đến là văn Trường hàng tức của các sư như An Tuệ v.v... nói rõ Bốn sư vì muốn khiến hàm thức chứng đắc thắng quả, là lý do soạn tụng cho Luận bản và tạo Luận. Đây là sự phân đoạn khác nhau. Nhưng so sánh ý giải thích Luận thì có thể biết Bốn sư cũng vậy. Nếu không như thế thì chẳng lẽ Bốn sư không muốn giúp cho chánh pháp tồn tại lâu dài và lợi lạc hữu tình hay sao! Lại nói bài tụng đầu, hai câu trên là quy kính ruộng phước, hai câu dưới là giải thích ý của Luận.

2. Giải thích bản văn:

Hai chữ “cúi lạy” biểu hiện tướng năng kính, tám chữ tiếp theo là “tánh Duy thức, Bạc Mãn phần thanh tịnh” là biểu hiện thể sở kính. Nếu giải thích theo Tục đế thì chữ “khể” nghĩa là chí thành, chữ “thủ” nghĩa là cái đầu. Vì đem cái đầu chí thành cúi sát đất, nên gọi là **khể**

thủ. Đây chỉ có thân nghiệp, mà tướng cung kính thì không cùng tận, hiện tại chỉ nêu ra nghĩa của thân để biểu hiện hai nghiệp ngữ ý kia cũng cung kính. Lại nữa, giải thích theo lý, khởi tâm ân tịnh, sách tấn nghiệp thù thắng, trái lòng thành quy kính, là tên khác của hai chữ kính lễ. Đây là chung cho tướng cung kính chu toàn của ba nghiệp. Luận sư Cù-ba nói: “Ba nghiệp lễ, là muốn nói Đại sư có thiên nhãn, cho nên dùng thân nghiệp lễ, biểu hiện có thiên nhĩ, cho nên dùng ngữ nghiệp lễ, biểu hiện có tha tâm, cho nên dùng ý nghiệp lễ”. Lại nữa, vì muốn sinh ba nghiệp thiện viên mãn, cho nên dùng ba nghiệp lễ. Như trong Luật Tăng-kỳ nói: “Ở chỗ sáng đi đến chỗ xa, phải dùng thân lễ, vì có thể thấy. Ở chỗ tối đi đến chỗ gần, phải lấy ngữ lễ, vì có thể nghe. Ở chỗ tối đi đến chỗ xa, phải lấy ý lễ, vì không thể thấy nghe”. Lại nữa, biểu hiện kính lễ nhân ba luân, cho nên phải ba nghiệp lễ. Bài tụng quy kính trong Nhiếp Luận của Bồ-tát Thiên Thân ghi: “Nên ta chí thành thân ngữ tư, thường tu vô đảo quy mạng lễ”. Nên biết lý của sự cúi đầu chung cho cả ba nghiệp. Kế là nói “tánh Duy thức, Bạc Mãn phần thanh tịnh” là biểu hiện thể sở kính.

Giải thích tánh Duy thức, sơ lược có hai thứ: một là hư vọng, tức Chấp biến kế; hai là chân thật, tức Viên thành thật, tức là trước khi tánh Duy thức mất thanh tịnh, và sau khi tánh Duy thức chứng thanh tịnh.

Lại có hai thứ: một là Thế tục, tức Y tha khởi; hai là Thắng nghĩa, tức Viên thành thật, tức là trước khi đoạn mất thanh tịnh và sau khi chứng được thanh tịnh. Sự giải thích này đúng với quyển 9 phần đầu giải thích tánh Duy thức. Lại nói tánh tướng của Duy thức khác nhau, tướng là y tha, thuộc về Hữu vi, có cả Hữu lậu và Vô lậu, Duy thức tức là tướng, nên gọi là tướng Duy thức, theo Trì nghiệp thích. Tánh tức là tự thể của thức viên thành, chỉ là Chân như, Vô vi, Vô lậu. Tánh của Duy thức gọi là tánh Duy thức, theo Y sĩ thích. Nhưng trong nội chứng thanh tịnh thì bỏ bớt Y tha. Vì sao phải bỏ bớt? Vì Y tha hữu lậu không đáng tôn kính, vì Vô lậu y tha cũng thuộc Tục đế, không phải tối thắng, không phải pháp chân thật tánh của các Thánh, không phải chỗ chứng, không phải chỗ nương của mê và ngộ, hoặc vì đó là mãn phần tịnh, đại khái là bất kính. Lại có giải thích riêng, như Xu Yếu giải thích.

Hoặc đối với thức tánh, mãn tịnh tức là Trì nghiệp thích, vì tịnh là thuộc con người. Mãn tịnh theo Y sĩ thích, vì tịnh là thuộc trí. Nay lấy giải thích sau, đây là tánh Chân như có trí trùm khắp, đức viên mãn của Như Lai, nên gọi là mãn, lặng trong vô cấu, hai chướng đều hết, gọi là thanh tịnh. Lặng trong gọi là thanh, vô cấu gọi là tịnh.

Chữ “giả” là người nương, có ý nói Như Lai chứng lý Duy thức rốt ráo viên mãn cùng cực, gọi là Mãn tịnh giả. Đối với tánh Duy thức có phần thanh tịnh, chữ “phần” tức là phần ít, chữ “tịnh giả” cũng đồng như trước, tức là các Bồ-tát phần chứng Chân như tự tánh của Duy thức. Giác ngộ chưa tròn sáng gọi là Phần tịnh giả, vì muốn biểu hiện sự ngộ chứng khác nhau giữa thầy trò, cho nên đối với Duy thức nói mẫn phần tịnh. Đối với chỗ quy kính, gồm có bảy giải thích, ba giải thích thì như Xu Yếu giải thích. Sau đây so sánh giải thích sự bất đồng của bốn nghĩa:

1. Chỉ kính pháp chứ chẳng kính người: Pháp có hai thứ, một là giáo, hai là lý. Phật chứng Duy thức nói kinh nhất tâm, khiến cho họ nương vào đó tu học, khi nhập Niết-bàn rồi thì giáo đó liền tan mất. Từ bài Luận Tam Thập Tụng của Bốn sư soạn, hiển bày lý Duy thức, khiến cho pháp bị tan mất đó nhóm hợp hiển bày lại. Văn Luận tuy nêu ra hai người đều là mẫn phần, nhưng có ý lấy chỗ chứng chỗ nói về Duy thức tánh giáo và Duy thức tánh lý. Bậc mẫn thanh tịnh đối với giáo là cao quý, vì vốn là giáo chủ. Bậc phần thanh tịnh thì đối với lý là cao siêu, vì hiển bày lý thù thắng. Do đối với thức tánh đã mẫn phần tịnh, nên Như Lai có thể hiển giáo, đệ tử có thể hiển lý, cho nên hiện tại quy kính chỉ có pháp chứ chẳng phải người. Vì sao chỉ kính pháp mà không kính người? Vì thầy của chư Phật là pháp, Phật và đệ tử từ pháp sinh ra.

2. Chỉ kính người mà chẳng kính pháp: Tức là chỉ hai bậc thầy Bốn và Thích của Duy thức. Bốn là Như Lai, đối với tánh Duy thức là bậc mẫn thanh tịnh. Thích là tụng chủ, đối với tánh Duy thức là bậc phần thanh tịnh. Âm thanh và cảnh của tánh Duy thức thuộc trong phần thứ bảy, là năng sai biệt. Bậc Mẫn phần tịnh là thuộc chuyển thứ tư, là sở sai biệt. Đây là âm vận gốc của tiếng Phạm, tất cả chỗ kính đều là chuyển thứ tư. Bài tụng này nêu ra tánh Duy thức, là nói hiển bày sở chứng, còn ý quy kính năng chứng là bậc Mẫn phần thanh tịnh kia. Bài tụng trong Luận Biện Trung Biên của Bồ-tát Thiên Thân ghi:

Cúi đầu soạn Luận này

Thế Thiện Thệ sinh ra

Bậc thầy dạy ba Thừa

Phải siêng hiển nghĩa này.

Bài tụng trên chỉ quy kính hai thầy. Vì sao chỉ kính hai thầy Bốn và Thích? Như Lai là tác giả, chỗ nương của Luận, đệ tử là người thuật lại, khởi lên Luận này. Trong Luận Du-già quyển 64 ghi:

Nếu muốn soạn Luận

*Trước kính hai thầy
 Vì cung kính pháp
 Kính thầy Luận bản
 Vì cung kính nghĩa
 Lễ sư khai xiển.*

Luận Tập Tập của An Tuệ, bài tựa ở đầu ghi:

*Chỗ nương Luận này
 Và có thể khởi
 Phật Bạc-già-phạm
 Chỗ nương các pháp.*

Vì tất cả giáo khởi lên từ chỗ nương, Phật thánh và đệ tử đều nương theo pháp để học, vì không có điền đảo, nương tựa mà soạn Luận. Thế Thân tuy là Bồ-tát Địa tiền, nhưng đối với tánh Duy thức đã quyết định tin hiểu, tuy chưa chứng chân, cũng tùy theo tu học. Phần nào có sở đắc thì gọi đó là Phần tịnh.

3. Kính cả pháp và người: Pháp là Chân như, tự tánh của các pháp, tức là tánh Duy thức trong đây. Nhân là bậc mãn phần tịnh, vì có thể chứng tánh Chân như của Duy thức. Vì sao kính cả pháp và người? Vì pháp có thể giữ gìn tự tánh, người có thể mở mang đạo.

4. Quy kính Phật Pháp Tăng bảo: Tánh Duy thức ban đầu là Pháp bảo, vì pháp là thầy của Phật, cho nên quy kính trước hết. Bốn pháp lý, giáo, hạnh và quả khác nhau, khuôn phép thường hằng thì Chân như là gốc. Muốn chứng Chân như, vì có phương pháp khác, vì ba chân thật tánh của giáo hạnh quả, vì căn bản của bậc Thánh ba thừa, hoặc vì nói gốc kia tức là gồm cả ngọn. Không nói ba thứ khác, chỉ nói lý và pháp, hoặc chỉ nói năng thuyên sở thuyên, năng thành sở thành của tánh Duy thức. Như bốn thứ pháp bảo theo thứ lớp là giáo, lý, hạnh, quả, nói tánh Duy thức tức là nhiếp hết bốn thứ pháp bảo đó. Bậc Mãn thanh tịnh tức là Phật bảo, vì chứng pháp và chánh thuyết thì chỉ có Như Lai, thứ lớp thì pháp trước và thuyết sau. Bậc Phần tịnh tức là Tăng bảo, vâng theo lời Phật dạy, là đệ tử của Phật, cho nên được nói đến sau Phật.

Hỏi: Vì sao ban đầu Luận nói Tam bảo không theo thứ lớp?

Đáp: Vì thầy và trò làm nhân lẫn nhau, pháp trước Phật sau, hiển và thuyết làm nhân lẫn nhau thì Phật trước pháp sau, cho nên thường nói Tam bảo thứ lớp nghĩa đều khác nhau, mong mỗi khác nhau. Kinh Báo Ân không chấp nhận pháp trước khi Phật nói. Hiện tại lấy nghĩa của thầy và trò cũng không có lỗi.

Hỏi: Vì sao ban đầu Luận nói phải kính Tam bảo?

Đáp: Có bốn nghĩa:

1. Vì rất tốt lành, cho nên Luận Thành Thật ghi: “Tam bảo rất tốt lành, kinh ta nói trước hết”.

2. Vì là ruộng phước chân thật, Luận Thành Thật lại ghi: “Vì xứng đáng nhận sự cúng dường của thế gian”.

3. Vì có sức mạnh, hai thứ trang nghiêm phước đức và trí tuệ, công đức thần thông khó ai sánh kịp.

4. Vì khởi mong cầu, đầu tiên của sự thuyết pháp là thuyết về Tam bảo, khiến cho người nghe pháp phát tâm thù thắng, nhờ năng lực thỉnh cầu che chở mới có thể sáng tác, giải thích.

Hỏi: Tam bảo có hai, Nhất thừa và ba Thừa, trong đây kính Tam bảo nào?

Đáp: Trong đây chỉ kính Tam bảo Nhất thừa, vì nói tánh Duy thức được mãn phần thanh tịnh. Vì Nhị thừa không tu Duy thức quán. Bài tụng trong Luận Hiền Dương ghi:

*“Thiện thệ khéo nói ba thân diệu
Vô úy, vô lưu chứng giáo pháp
Thượng thừa chân thật Mâu-ni tử
Nay con chí thành trước khen lễ”.*

Bài tụng trong Luận Phật Địa ghi:

*“Đảnh lễ ruộng phước tốt vô thượng
Ba thân, hai Đế, chúng Nhất thừa”.*

Các Luận như nhiếp Đại thừa v.v..., chỗ nào cũng nói như vậy, cho nên ở đây chỉ kính Nhất thừa Tam bảo, vì chứng và giải viên mãn, phước và tuệ đầy đủ và có sức mạnh. Hoặc ở đây kính cả bậc Thánh ba Thừa, vì Nhị thừa cũng ở trong loài người tu môn vô ngã, quán thấy tánh Chân như Duy thức, là thuộc về phần tịnh. Đối pháp thuyết nói: “Các hội chân tịnh lý rất ráo, cho đến kính lễ Đại giác tôn, diệu pháp vô đẳng, chân Thánh chúng như vậy” là kính chung cả Tam bảo ba Thừa.

Hỏi: Trong đây Tam bảo được kính như thế nào?

Đáp: Pháp như nói ở trước. Trong đây Phật bảo nhiếp cả ba thân, Tăng bảo nhiếp cả các Thánh chúng khác trừ Phật.

Hỏi: Lân giác và Độc giác các bộ nói khác nhau, ở đây Tam bảo thuộc về bảo nào?

Đáp: Vì gốc lành của Lân giác là chủng loại của tăng, vì chủng loại đó có nhiều Độc giác đồng thời, cho nên Lân giác cũng thuộc về Tăng bảo.

Hỏi: Tam bảo có hai, tướng chung và tướng riêng. Trong đây kính

Tam bảo nào?

Đáp: Trong đây chỉ kính tướng riêng Tam bảo, vì sao chỉ kính tướng riêng Tam bảo, vì công đức Hữu vi và Vô vi hiển bày để kính đều chu toàn tất cả. Lại cũng kính cả tướng chung Tam bảo, vì trong tánh Duy thức, nghĩa gồm cả thuyết, cho nên kinh Niết-bàn ghi: “Nếu có thể thấy Tam bảo thường trụ đồng như Chân đế thì đây là thế nguyện tối thượng của chư Phật”. Văn trong Luận tuy nêu ra hai thứ Mãn tịnh và Phần tịnh, có ý chọn lấy sở chứng, vì đồng tướng Tam bảo đều là thường trụ.

Hỏi: Vì sao chỉ kính Tam bảo, không kính thứ khác?

Đáp: Có bốn duyên thù thắng:

1. Vì Như Lai tánh điều thiện.
2. Vì có phương tiện sở điều thiện và năng điều thiện.
3. Vì Như Lai đầy đủ đại bi.

4. Vì khi cúng dường tài vật không lấy làm mừng, khi cúng dường chánh hạnh mới vui mừng. Do đó đều có thể quy y Như Lai, chánh pháp sở chứng và các Thánh đệ tử, không quy y thiên thần khác.

Trong Tam bảo, sự quy kính hai thể tánh và gồm các môn nghĩa thì Tam bảo đáng kính, ngoài ra thì không đáng kính. Như những điều nói trong Du-già quyển 64, quyển 74, Luận Hiển Dương quyển 6, quyển 13 và các kinh Thắng Man và Biệt chương. Duyên thứ tư trong đây cũng được nói kính phi nhân và phi pháp, vì Pháp bảo tức là phi nhân, Phật và Tăng là phi pháp. Tuy có bốn nghĩa, nhưng hai câu giải thích trên chính là lấy quy kính hai sự Bổn và Thích, vì đối với cảnh thứ bảy nói tánh Duy thức, trong thanh thứ tư nói Mãn tịnh, Phần tịnh. Như Xu Yếu giải thích, đều là thứ nhất quy kính ruộng phước.

Người soạn Luận đều có hai duyên: Một là khiến cho chánh pháp tồn tại lâu dài, hai là vì cứu giúp hàm thức. Một là tự lợi, hai là lợi tha. Một là do trí đức, hai là do ân đức. Một là vì sinh đại trí, hai là vì sinh đại bi. Câu thứ ba nói: “Nay ta giải thích lời nói kia”, chính vì hiển bày giải thích Luận, khiến cho chánh pháp tồn tại lâu dài, tự lợi, do có trí đức mà sinh đại trí. Câu thứ tư nói “lợi lạc các hữu tình”, đều có ý nói vì cứu giúp các hàm thức, lợi tha, do có ân đức sinh đại bi. Lại có giải thích khác, như Xu Yếu giải thích. Chữ “ta”, tức là An Tuệ tự chỉ bản thân mình, tức là tùy năm uẩn giả tạm của Tục đế. Chữ “nay”, chính là nói thời gian giải thích Luận, tức là thời gian sự việc đã xong cho đến nay. Chữ “thích”, là giải thích giảng nói, ý nghĩa uẩn sâu kín, nay gọi là khai. Trước sơ lược những điều khó hiểu, đem bàn Luận rộng ra gọi

là diễn. Lại theo căn cơ mà nói thì sơ cơ gọi là khai mở, căn cơ đã lâu thì gọi là diễn. Lại nữa, chữ “thích”, nghĩa là thành lập, đặt ra giáo, lập ra lý gọi là Thích. Chữ “kia” là chỉ cho Thế Thân. Chữ “lời nói” là chỉ cho ba mươi bài Già-đà của bốn tụng mà Thế Thân soạn, gọi là “lời nói kia”, tức là ở đây chỉ lấy giáo do Thế Thân nói. Lại, chữ “lời nói” tức là năng thuyết, sở thuyết của giáo hoặc lý, những điều Thế Thân soạn thuật gọi chung là “lời nói kia”, như trong Xu Yếu giải thích. Giải thích Luận gọi là nghĩa, trong đây có ý nói rằng: “Nay ta giải thích Tam Thập Duy thức do Bồ-tát Thế Thân nói, giúp cho chánh pháp tồn tại lâu dài”. Câu “khiến cho chánh pháp tồn tại lâu dài” có sáu nhân duyên:

1. Muốn cho pháp nghĩa phải truyền bá rộng.
2. Muốn cho hữu tình tùy lúc nhập chánh pháp.
3. Muốn cho nghĩa bị chìm mất được khai hiển lại.
4. Muốn cho nhiếp rộng lại các nghĩa bị phân tán.
5. Muốn cho hiển phát nghĩa sâu xa.
6. Muốn cho dùng văn từ khéo để trang nghiêm pháp nghĩa.

Vì muốn cho khởi ưa thích sinh tịnh tín, như Luận Du-già quyển 64 ghi: “Khiến cho chánh pháp tồn tại lâu dài” tức là tự lợi.

Câu “lợi lạc hữu tình” thì có nhiều nghĩa, tiếng Phạm là Tát-đỏa, Hán dịch là Hữu tình, vì có tình thức, nay bàn về chúng sinh có tình thức này, nên gọi là hữu tình. Không riêng ai có, hoặc giả có tình thức này, nên cũng gọi là hữu tình. Lại nữa, tình là tánh, vì có tánh này. Lại nữa tình là ái, vì sẽ có ái sinh ra. Phần thứ ba ở sau ghi: “Nếu không có bản thức thì nương vào pháp nào để kiến lập hữu tình”. Hữu tình tức là bản thức, gọi chúng sinh là chỉ cho lý bất thiện. Chúng sinh cây cỏ, cũng nên lợi lạc. Hữu tình khác nhau có sáu mươi hai thứ, như Luận Du-già quyển 2 ghi: “Năm đường, bốn tánh, nam, nữ, câu, liệt, trung, diêu, tại gia có bốn, luật nghi có ba, ly dục có hai, tà định có ba, bí-sô có bảy, tập đoạn có mười chín, dị sinh có bốn, Thanh văn có bốn, Luân vương có một”, cho nên Luận này gọi những thứ đó là các hữu tình. Lại nữa, giáo trùm chủng tánh Bồ-tát và người tánh Bất định, loại này rất nhiều, nên nói là “các”.

1. Lợi là lợi ích, tức là mé sau. Lạc là an vui, tức là mé hiện tại.
2. Hoặc hiện ích gọi là lợi, hậu ích gọi là lạc
3. Hoặc nhiếp thiện gọi là lợi, lìa ác gọi là lạc.
4. Hoặc câu trên trái lại.
5. Hoặc thoát khổ gọi là lợi, ban vui gọi là lạc.
6. Hoặc khởi trí gọi là lợi, khởi phước gọi là lạc.

7. Hoặc khởi thắng thiện xuất thế gọi là lợi, khởi thế thắng thiện thuyết gọi là lạc.

8. Hoặc khởi tiểu quả gọi là lợi, khởi đại quả gọi là lạc.

9. Hoặc lợi và lạc đồng thể khác tên. Như Luận Phật Địa quyển 1, Luận Hiển Dương quyển 13 và các Luận khác nói.

10. Hoặc lợi là mười lợi, một là thuận lợi, hai là cộng lợi, ba là lợi ích chung loại lợi, bốn là an lạc chung loại lợi, năm là nhân nhiếp lợi, sáu là quả nhiếp lợi, bảy là thử thế lợi, tám là tha thế lợi, chín là tất cánh lợi, mười là bất tất cánh lợi.

Lạc gọi là năm lạc:

1. Nhân lạc, tức là thuận với lạc thọ, các căn và cảnh giới vui thích tương ứng với pháp, nghiệp do lạc phát ra, đều gọi là nhân lạc, vì có thể có lạc.

2. Thọ lạc, tức là lạc thọ, có cả Hữu lậu và Vô lậu. Hữu lậu lạc bị ba cõi ràng buộc, thân tâm được sướng thích, đều gọi là lạc, chẳng những có khắp trong hành và thọ. Vô lậu lạc có cả học và vô học, là vui tự tánh.

3. Khổ đối trị lạc, là do nóng lạnh đói khát tạm thời lặng mất mà sinh cảm giác vui, gọi là khổ đối trị lạc, chẳng phải tự tánh.

4. Thọ đoạn lạc, là định diệt thọ tưởng, cảm thọ thô động diệt mất nên gọi là lạc.

5. Vô não hại lạc, loại này có bốn thứ: một là xuất ly lạc, tức là xuất gia. Hai là viễn ly lạc, tức là sinh lên cõi trên. Ba là tịch tịnh lạc, tức là Niết-bàn. Bốn là giác pháp lạc, tức là Bồ-đề. Bà Sa quyển 24 có bốn thứ lạc này, hai thứ cuối cùng là Thắng nghĩa lạc.

Đây là mười lợi và năm lạc, như Luận Du-già quyển 35 nói mười giải thích lợi lạc trên, nên nói theo văn tụng:

Thế, tánh và khổ vui

Trí, phước, xuất thế, thế

Lớn, nhỏ và danh khác

Mười lợi gồm năm lạc.

Nay giải thích Luận này khiến cho pháp bất diệt, vì ban lợi lạc cho hữu tình, tức là dùng hai duyên để giải thích Luận này. Hoặc hai câu dưới trong Luận này giải thích rõ lời nói kia chỉ vì các hữu tình, hữu tình tin học pháp thì liền trụ, vì việc làm của Bồ-tát vốn lợi tha, theo chỗ giải thích đủ duyên ở trước làm gốc, y theo đại bi nói giải thích sau không ngăn ngại. Nhưng soạn Luận gọi là làm trang nghiêm cho kinh, sơ lược có năm thí dụ gọi là trang nghiêm:

1. Như hoa sen chưa nở, thấy tuy sinh mừng, nhưng không bằng đã nở ra hương thơm bay khắp.

2. Như vàng chưa sử dụng, thấy tuy sinh mừng, nhưng không bằng vật dụng để trang nghiêm.

3. Như đồ ngon chưa ăn, thấy tuy sinh mừng, nhưng không bằng ăn xong mới biết vị ngon của nó.

4. Như thư chúc mừng chưa mở, thấy tuy sinh mừng, nhưng không bằng xé ra xem để biết chuyện vui trong đó.

5. Như châu báu chưa được, thấy tuy sinh mừng, nhưng không bằng được rồi trở thành tài sản của mình.

Cho nên nay soạn Luận gọi là làm trang nghiêm kinh. Lại nữa, phải có đủ bốn duyên mới nên soạn Luận, như Luận Du-già quyển 64 nói.

Kế là trong văn xuôi nói ý của Luận chủ soạn Luận, thế văn có ba đoạn:

1. An Tuệ, muốn nói Luận chủ vì khiến sinh hiểu đoạn chương đắc quả, do đó mà soạn Luận.

2. Ý của Hỏa Biện v.v... nói Luận chủ khiến đạt hai Không, ngộ tánh Duy thức, do đó mà soạn Luận.

3. Hộ Pháp nói về soạn Luận này, phá các tà chấp, hiển bày lý Duy thức. Nhưng ba vị sư này đều là nhân và pháp, tuy ba nghĩa nhưng chỉ riêng hai ý soạn Luận.

Luận: “Nay soạn Luận này là đối với hai Không, Hữu mê lầm mà sinh hiểu đúng”.

Thuật rằng: Dưới đây là hiển bày việc soạn Luận có ngộ, đoạn và đắc quả. Trong đó có ba phần: Phần đầu hiển ngộ, kế đó hiển đoạn, sau cùng là đắc quả. Đây là phần đầu. Luận nói “nay”, chính là nói thời gian Luận chủ soạn Luận. Chữ “tạo” nghĩa là sáng tác, bày tỏ lý gọi là thuật kể, vì trước nay đã có. Soạn Luận gọi là tạo, vì mới bắt đầu. Trên đây là mở đầu nêu lên, chọn giữ, bác bỏ. Chữ “đối với” là Thức thứ bảy trên cảnh, nhưng không phải nương vào Thức thứ bảy, vì chỗ mê lầm. Tất cả loài dị sinh và các ngoại đạo, loại ngu si này so với hai Không kia thì hoàn toàn không hiểu rõ gọi là mê. Thanh văn, Độc giác, ác thủ không, tà giải không lý, có chút ít trí nên gọi là lầm. Không hiểu, tà giải gọi chung là mê lầm. Hoặc chỉ không hiểu vô minh gọi là mê. Nếu không chánh giải tà kiến thì gọi là lầm. Người si mê tà kiến thì gọi là mê lầm. Đối với hai không Chân như kia, vì khiến cho người có mê lầm sinh hiểu đúng mà sáng tác Luận này. Thế chánh giải có cả chân trí Vô

lậu, và người có trí Hữu lậu mà không mê lầm, tức là khiến cho người mê sinh hiểu. Mê là chánh giải, vì là chỗ làm, nghĩa của sự cứu giúp ích lợi. Thế nào là hai Không? Tức là chúng sinh và pháp. Trước nói nhân ngã, nay gọi là sinh, chỉ nói đối với nhân ngã, không bao quát hết các đường khác. Họ đều chấp có, ở đây nói là không, không tức là họ cũng không có, không khác thể. Trí duyên với không là nguyên nhân khởi hiển hai Chân như gọi là lý hai Không, lý thể tuy có lìa, có lìa không, nhưng chẳng phải tánh là Không. Nói hai Không là từ năng hiển mà nói, tiếng Phạm gọi là Thuấn-nhã, có thể nói như hư không là Thuấn-nhã-đa. Không tánh như vậy tức là chỗ tánh do hai không hiển bày, cho nên nói không là từ năng hiển mà nói. Tánh của hai Không gọi là tánh hai Không. Theo Y sĩ thích nói Chân như không chưa có thiện lý.

Hỏi: Chứng tánh hai Không sinh hiểu là thế nào?

Luận: “Vì sinh hiểu là dứt hai trọng chướng”.

Thuật rằng: Đây là nói nguyên nhân chứng không sinh hiểu. Sau đây là sự đoạn trọng chướng thứ hai. Chướng gọi là trọng, là tên gọi chê trách hủy báng. Do chướng phiền não làm ngăn ngại Đại Niết-bàn, trôi lăn sinh tử. Do Sở tri chướng làm ngăn ngại Đại Bồ-đề, không ngộ đại giác.

1. Cũng như kim cương, vì khó chặt đứt.
2. Gánh các chướng này thì khó vượt dòng sinh tử.
3. Là chỗ giam giữ nhận chìm hữu tình, vì là bốn sinh.
4. Vì nhận chìm hữu tình trong ba cõi.

Bốn nghĩa trên hủy báng chê trách tội lỗi, nên gọi là trọng, giải thích có cả hai chướng.

5. Hoặc hai chấp ngã pháp trong hai chướng, làm chướng căn bản mà sinh các thứ chướng khác. Nhưng nói hai chấp là trọng chướng, ngoài chấp ngã và pháp ra thì các chướng ngọn ngành khác đều nhẹ. Giải thích này chính là hiển bày chỗ đoạn của hai Không. Bốn nghĩa trước có cả hai chướng sở đoạn, tức là căn gốc chìm sâu nói là nặng. Chướng là ngăn ngại, che cảnh sở tri khiến cho trí không sinh, chướng ngại Đại Niết-bàn khiến cho không chứng, nên gọi là chướng. Thể và nghĩa của hai chướng giải thích như nghĩa thứ chín sau, Phật Địa quyền 7 và Biệt chướng v.v...

Hỏi thứ nhất: Bốn nghĩa đầu tiên giải thích trọng chướng, vì sao chướng lý chỉ nói hai không? Cái không chỉ có hai chấp, sinh hiểu là nói đoạn hai trọng chướng, tức là gồm các pháp khác phải không?

Hỏi thứ hai đoạn: Nghĩa thứ năm giải thích trọng chướng chỉ có

hai chấp, thể hai chương đoạn dứt cũng có cả các tham, sân v.v... vì sao chỉ nói hai thứ là ngã và Pháp không?

Luận: “Do chấp ngã, chấp pháp mà hai chương câu sinh, nếu chứng hai không thì chương kia cũng đoạn”.

Thuật rằng: Giải thích ở đây chỉ nói nguyên nhân của hai chấp.

Đáp câu hỏi thứ nhất: Chương phiền não phẩm loại rất nhiều, chấp ngã là gốc sinh ra các thứ phiền não, nếu không chấp ngã thì không có phiền não, chứng lý vô ngã thì ngã kiến liền dứt. Do gốc bị nhỏ, cho nên cành nhánh cũng chết. Đây là y theo sự dứt phiền não của bậc Kiến đạo và vị rốt ráo mà nói, các vị khác thì không như thế. Trước lia tám phẩm phiền não, vì khi phẩm thứ chín vừa mới dứt ngã kiến. Trong Địa thứ tư, ngã kiến cũng vậy. Như quyển 9 trong vị tứ lương có hai sự giải thích đó. Trong Sở tri chương, loại của nó cũng chẳng phải một, chấp pháp là gốc, các chương khác được sinh. Khi chứng Pháp không thì chấp pháp liền dứt, vì gốc bị nhỏ cho nên nhánh lá cũng chết. Chương hai không chính là chấp ngã và chấp pháp, các chương khác và hoặc khác từ đây có ra, cho nên đối với chân lý thì chỉ nói hai không. Lại nữa, giải thích chung không cần nói riêng. Vì lấy chấp làm gốc mà sinh các phiền não khác, cho nên nhị chấp câu sinh với hai chương, không có chương nhỏ nào mà không nương chấp để sinh khởi, thuyết về câu sinh, ý cũng ở đây. Gốc đã nhỏ hết thì ngọn cũng chết theo. Nếu chứng hai không thì các chương đều dứt theo. Chương như từ gốc, chỉ nói hai không. Sinh hiểu là dứt trừ chương gồm cả các phiền não khác. Chẳng phải khi chứng không mà các chương và hoặc khác không dứt. Ý nói rằng chấp có cả pháp tâm và tâm sở, theo nghĩa trả lời chỗ nêu của hai câu hỏi trên.

Đáp câu hỏi thứ hai đoạn: Nay đáp chung cả bốn câu để trả lời câu hỏi thứ hai, hoặc hai câu đầu chỉ giải thích hai không, hoặc hai câu sau chỉ giải thích đoạn trọng chương. Nội dung như đáp câu hỏi thứ nhất.

Hỏi: Trong chương phiền não phẩm loại rất nhiều, gốc đã đoạn thì các hoặc không sinh, trong Sở tri chương chỉ có chấp pháp, không có phẩm loại thì pháp làm sao có ra mà nói rằng khi gốc nhỏ thì cành nhánh lá cũng chết?

Đáp: Các pháp ái nhuế ngoài sáu thức, trong năm thức, Dị thực sinh nhiếp định yếu ớt, tánh làm chương ngại định. Chấp pháp lưu xuất vì thuộc Sở tri chương, cho nên nói rằng gốc nhỏ thì cành nhánh lá cũng chết.

Hỏi: Định chương là thể nào?

Đáp: Thực tế thì tâm, tâm sở nhiếp ô làm chướng ngại định, nhưng tùy theo sự thù thắng mà chỉ lấy Dị thực sinh thọ. Lấy gì làm chứng? Luận Tạp Tập ghi: “Do thọ hết cho nên đắc hai Vô vi, tức là thể của nó”. Đây là y theo Dị thực thọ lìa phiền não mà nói đắc Vô vi đó. Nếu phiền não cùng sinh thì cùng với nó đồng đoạn diệt.

Hỏi: Vậy thì đoạn phẩm Sở tri chướng cũng đắc Vô vi hay sao?

Đáp: Dưới đây trong hai chướng có giải thích. Phẩm thọ câu sinh này cũng chướng ngại định, thọ là gốc nên chỉ nói thọ. Khi tu thiền định thì thọ làm chướng ngại hơn hết. Lãnh thọ yếu kém thì sinh yếu thích, cho nên càng không thể tiến tu. Trong hai chướng sau sẽ nói rộng.

Hỏi: Làm sao để dứt chướng?

Luận: Dứt chướng thì được hai thắng quả.

Thuật rằng: Thắng là thù thắng, quả là quả lợi, tức là thuận lợi đối với nhân, vì ba kiếp tu nhân đắc thuận lợi. Hai quả của Nhị thừa chưa phải cực viên mãn, là quả mà không phải thắng. Hai pháp của Địa dưới không phải viên mãn, là thắng mà không phải quả. Hai quả rốt ráo thì vượt ngoài mức độ đó mà đặt tên Thắng quả, dứt hai thứ chướng là đắc quả này.

Hỏi: Tuy nói dứt chướng đắc hai thắng quả, nhưng chưa phân biệt dứt hai chướng kia. Khi đắc hai quả là chung hay là riêng, cho nên phải phân biệt?

Luận: “Do đoạn tục sinh chướng phiền não, cho nên chứng chân giải thoát. Do đoạn ngại giải Sở tri chướng, nên đắc Đại Bồ-đề”.

Thuật rằng: Tức là hiển bày chướng và quả biệt đoạn và biệt chứng. Như Luận Du-già quyển 59 ghi: “Tất cả phiền não đều có thể phát sinh liên tục”, tức là phiền não phát nghiệp nhuận sinh, nay trong Luận này gọi tục phiền là nhiều, não là loạn. Vì nhiều loạn hữu tình nên gọi là phiền não. Chỉ có chướng phiền não phát nghiệp nhuận sinh, thể là pháp trói buộc, nghĩa của Sở tri chướng thì không như vậy, cho nên sự phát sinh liên tục chỉ ở phiền não. Nói giải thoát, thể của nó là viên tịch, âm Phạm của Tây Vực là Ba-lợi-nặc-phước-nam. Ba-lợi là viên, Nặc-phước-nam là tịch, tức là nghĩa thể viên mãn vắng lặng, xưa dịch âm Niết-bàn là nhâm. Hiện tại hoặc cũng thuận theo xưa là Niết-bàn, ở đây có nhiều tên, như kinh Phật Địa quyển 5, sẽ nói trong phần chuyển y ở sau. Do chướng phiền não trói buộc các hữu tình thường ở trong sinh tử, chứng viên tịch xong mới được lìa sự trói buộc đó, đặt tên giải thoát, không phải thể giải thoát, mà là thắng giải. Giải là lìa trói buộc, thoát là tự tại. Chướng là phiền não, gọi là chướng phiền não, đây là Trì nghiệp

thích. Che chướng Niết-bàn khiến cho không chứng được, các hạnh sở tu của phàm phu tạm diệt, ngoại đạo khổ hạnh chấp chứng Niết-bàn, cho đến các hoặc Hữu đảnh tạm thời đoạn diệt, lý sở hiển, chấp là viên tịch, nay nói đó là phần Niết-bàn của họ. Tuy lý là chân thật, nhưng chủng tử chưa đoạn, nên không phải chân giải thoát. Lại nữa, Nhị thừa tuy được hai thứ tịch diệt, trụ trong hai thứ này, chẳng phải là không trụ, cho nên không phải chân thật, là giả tạm. Thập địa chứng như, thật chẳng phải giải thoát, vì phân biệt với Nhị thừa mà nói chân giải thoát. Giả thể là trạch diệt, thật thể là Chân như, là chỗ hiển bày của Niết-bàn Hữu dư y và Vô dư y. Lại nữa, chung và riêng đối với chỗ đắc giải thoát của ngoại đạo và Nhị thừa, họ chỉ là giả giải thoát, vì không có chỗ nào chẳng trụ, tức là dứt phiền não mà đắc Niết-bàn riêng. Nói sở tri, tức là tất cả pháp hoặc có hoặc không đều là sở tri. Trí liễu sở tri gọi là giải, ngăn ngại là chướng, do pháp chấp che cảnh sở tri, chướng ngại chánh giải làm cho không sinh được. Nói chánh giải, là tên khác của Chánh giác, tiếng Phạm là Bồ-đề, Hán dịch là Giác, vì giác ngộ pháp tánh. Mạt-già là Đạo, nghĩa là chỗ để đi lên. Xưa dịch là đạo Bồ-đề thì không đúng. Do pháp chấp che lấp cảnh sở tri làm cho trí không sinh, gọi là Sở tri chướng. Đây là từ sở chướng mà đặt tên chướng, tức là Sở tri chướng, là Y chủ thích. Thể của hai sở chướng tức là bốn phẩm trí và bốn Niết-bàn. Trong chuyển y phần sau sẽ giải thích rộng. Di sinh tuy là hai thứ vô ngã Chân như quán, nhưng phần lớn không phải là Bồ-đề, vì trí tuệ của Nhị thừa không lớn. Lại nữa, di sinh ngoại đạo chỉ có trí nhỏ, không phải Đại Bồ-đề. Nhị thừa và Bồ-tát có tuệ Vô lậu, Bồ-đề chẳng phải lớn. Nay phân biệt với họ nên gọi Đại Bồ-đề. Lại nữa, chỉ phân biệt với trí Bồ-đề chẳng phải lớn của Nhị thừa kia, trí lớn phi Bồ-đề của Bồ-tát và trí không phải cả hai thứ đó của phàm phu.

Hỏi: Ở đây nói hai chướng, mỗi chướng một quả, là chướng riêng của định hay cũng là chung nhau?

Đáp: Ở đây không nhất định là riêng hay là chung, vì trong đây lại nói định thắng chướng, nói các thứ chướng riêng, đến sau sẽ biết. Lại giải thích người đối với hai không có mê lầm, là khi chưa nhập pháp, vì có si và tà kiến. Người sinh chánh giải, là khi nhập tiền Kiến đạo, hai vị Tư lương và Gia hạnh. Tuy chưa chứng được quán tâm tin sâu, nhưng cũng sinh hiểu. Đây là vị gia hạnh bậc nhất, vì chỗ nào có tư lương thì đều có gia hạnh. Trong Nhiếp Đại Thừa chỉ nói bốn vị, Thắng giải hạnh địa do tùy theo nghe mà sinh thắng giải. Sinh hiểu là đoạn hai trọng chướng, hiển nhập Kiến đạo, phân biệt hoặc thô, gọi là trọng

chương, đây là địa vị thông đạt thứ hai. Từ hai chấp ngã pháp cho đến các chương kia đoạn, là hiển bày địa vị tu đạo trong Thập địa. Tất cả hai chương, hai chấp là gốc. Trong Thập địa chứng không, đoạn chương đến vị rốt ráo, đó là vị tu tập thứ ba. Đoạn dứt chương là đắc hai thắng quả. Hiển bày tâm Kim cương đoạn trừ chương phiền não, chứng chân giải thoát, đoạn Sở tri chương, đắc Bồ-đề, đây là vị rốt ráo thứ tư. Bản giải thích văn trước, từ trên đến sinh giải thứ nhất, đoạn chương, đắc hai thắng quả. Lại cũng có các giải thích khác, như Xu Yếu giải thích.

Luận: “Vì mở bày cho người chấp lầm ngã pháp, mê Duy thức, giúp cho đạt được hai Không”.

Thuật rằng: Từ đây xuống phần thứ hai ở dưới là giúp cho đạt hai Không chứng tánh Duy thức. Đây là bày rõ chỗ chấp bên ngoài. “Khai” là mới mở, “bày” là truyền dạy lâu về sau. Các nội đạo và ngoại đạo đều khởi tà trí, là bất chánh tri. Chấp lầm ngã pháp đối với môn hai Không, hai pháp chân tục và chân lý Duy thức không thể rõ biết. Vô minh che lấp không có chánh giải gọi là mê Duy thức. Vì khiến cho đạt được Không mà soạn Luận. Giả là giả tạm, chỉ người chấp lầm ngã pháp.

Luận: “Vì đối với lý Duy thức nhận biết như thật”.

Thuật rằng: Đây là nguyên nhân chánh thuật để đạt Không, vì các ngoại đạo mà khai hiển văn này, vì các nội đạo mà giảng dạy nghĩa này, khiến cho đối với Duy thức biết rõ như thật, không sinh tà trí lầm chấp ngã pháp. Hoặc tà tri ngã pháp của nội đạo ngoại đạo, vì giúp cho chánh tri nên gọi là hiển bày. Đối với lý Duy thức hoàn toàn không thể hiểu biết, khai hiển khiến cho hiểu biết nên gọi là khai. Trí hiểu rõ chánh lý gọi là nhận biết như thật, đây là y theo sự hiểu biết của Tiểu thừa và ngoại đạo, hoặc các sư chấp Không trong Đại thừa, Duy thức cũng gọi là mê lầm, ảnh hưởng lẫn nhau. Trong đây nói có mê chấp ngã pháp, khiến cho mê lầm không sinh, ý là hiểu rõ không, chứng tánh Duy thức, cho nên có khác với chỗ thuyết thứ nhất. Lại nữa, lấy Chân như gọi là mê ngộ y, do đó sự mê chấp ngã pháp, là dứt mê khiến ngộ, so với trước thì khác nhau, như Xu Yếu giải thích.

Luận: “Lại có người mê lầm lý Duy thức”.

Thuật rằng: Từ thứ ba ở dưới là phá tà chấp mà soạn Luận này. Trong đó có ba phần, phần đầu là nêu chung sự mê lầm, kế đó là bày riêng tà chấp, cuối cùng là tổng kết. Đây là phần đầu. Trong bốn chấp, chấp thứ nhất và thứ tư gọi là mê Duy thức, hoàn toàn không hiểu gì cả. Kế thứ hai và thứ ba gọi là lầm Duy thức, là tà phân biệt. Thanh Biện

chấp rằng: “Nếu nói theo Thế đế thì tâm cảnh đều có, nếu theo Thắng nghĩa thì tâm cảnh đều không. Cái gọi là Duy tâm trong kinh, vì thức tối thắng, vì tâm nhóm họp sinh tất cả pháp, chẳng thật có cảnh ngoài vô tâm”. Luận sư Đức Quang, trước kia học Tiểu thừa, soạn Thập Địa số, giải thích nhất tâm rằng: “Vua đến, chẳng phải không có các quan đi theo, nêu ra thắng giả, không gọi là duy tâm thì không có cảnh v.v...”. Tiểu thừa và ngoại đạo tuy có nhiều chỗ chấp khác nhau, tổng sơ lược thắng giả chẳng ngoài bốn thứ.

Luận: “Hoặc chấp cảnh ngoài như thức chẳng phải vô”.

Thuật rằng: Từ đây trở xuống là nêu riêng tà chấp có hai đoạn: Phần đầu là nêu riêng bốn chấp, sau đó nêu ví dụ phá trừ. Chấp thứ nhất này (chấp cảnh ngoài như thức phi vô), Luận Tát-bà-đa y theo đây nói mười hai xứ. Mật ý ngôn giáo và các bộ đồng chấp cảnh lia tâm như thức phi vô. Họ lập lượng rằng: “Cảnh lia tâm mà ta nói chắc chắn là thật có”, thừa nhận trừ rốt ráo vô tâm vô cảnh, hai pháp tùy nhiếp một. Như tâm và tâm sở, những thứ này đều là chỗ nương, kinh nói các thứ có sắc v.v... không thể dẫn rườm rà.

Luận: “Hoặc chấp thức bên trong như cảnh phi hữu”.

Thuật rằng: Đây là chấp thứ hai, tức là các sư học Trung Luận, Bách Luận, Thanh Biện v.v..., y theo mật ý giáo mà nói các Pháp không, cũng bác bỏ tâm thể chẳng thật có. Hai sư đó lập lượng rằng: “Thức bên trong của ông, như cảnh chẳng thật có, vì thừa nhận sở tri, như cảnh ngoài tâm ông”. Thanh Biện thừa nhận có cảnh ngoài Tục đế, nay y theo Trung đạo không có lỗi tự trái. Lại trong Luận Chương Trân, y theo Thắng nghĩa đế mà nói Hữu vi và Vô vi đều là không, đều như hai sư trên nói.

Luận: “Hoặc chấp các thức là dụng khác mà thể đồng”.

Thuật rằng: Đây là chấp thứ ba, là một loại Bồ-tát trong Đại thừa. Nương theo tương tự giáo mà nói thức thể là một. Nhiếp Luận quyển 4 ghi: “Một ý thức Bồ-tát chấp”.

1. Nương vào Viễn hành và Độc hành giáo, vì dạo chơi các cảnh, nên nói là Viễn hành. Lại nói Độc hành không có thứ hai.

2. Nương cảnh giới sở hành của năm căn, ý đều có thể thọ giáo.

3. Nương sáu thức thân, gọi là ý xứ giáo.

4. Lại Du-già, Giải Thâm Mật v.v... nói: “Như nương trên một tấm gương có nhiều ảnh tượng giáo”.

5. Như nương một dòng sông mà có nhiều sóng dụ cho giáo.

Ở đây e rằng trái với chí giáo, nên nói có một thức, có chỗ nói một

ý thức. Nhưng nói sáu thức trước là một ý thức, lý thì hẳn không đúng. Ở đây nói thể của tám thức là một.

Luận: “Hoặc chấp lìa tâm thì không có tâm sở nào khác”.

Thuật rằng: Đây là chấp thứ tư, tức là chấp của Kinh bộ và Giác Thiên. Các sư Kinh bộ nói: “Phật nói năm uẩn, cho nên lìa tâm chỉ có ba tâm sở: một là thọ, hai là tưởng và ba là tư”. Lại không nói các tâm sở khác là uẩn, cho nên lìa ba tâm sở đó thì không có tâm sở nào khác. Chỗ chấp của Giác Thiên cũng nương theo kinh. Kinh nói ba pháp hòa hợp gọi là xúc, cho đến nói rộng, lại nói Sĩ phu sáu cõi nhiễm tịnh do tâm, cho nên không có tâm sở, ông ấy nói chỉ có các tâm nhưng thọ, tưởng, hành, tín và tư, không có pháp nào khác, ứng dụng theo tâm để đặt tên tâm sở, cũng e rằng trái với chí giáo, cho nên nói không có tâm sở. Như chỗ nói trên về bốn thứ chấp, hai thứ trước là chấp cảnh, chấp tâm phi vô phi hữu của Đại thừa và Tiểu thừa. Hai thứ sau là chấp tâm, chấp sở chẳng nhiều chẳng khác của Đại thừa và Tiểu thừa. Nhưng chấp của Thanh Biện đều bác bỏ Pháp không, là trái với Trung đạo, gượng lập duy cảnh, chỗ hiển bày của các tâm tức là duy cảnh, có tâm nào đâu! Ngoại đạo Thuận Thế cũng lập duy hữu, bốn sắc đại chủng. Hoặc nương vào nghĩa này mà phân biệt bốn câu. Thanh Biện và Thuận Thế có cảnh không có tâm, Trung đạo Đại thừa thì có tâm không có cảnh, có nhiều bộ Tiểu thừa thì có cảnh có tâm, tà kiến và nhất thuyết thì đều không có tâm và cảnh, đều là nêu chấp riêng thứ nhất.

Lại nữa, bốn câu phân biệt:

1. Hữu kiến vô tướng là các sư Chánh lượng bộ, không khởi Tướng phần mà duyên cảnh.
2. Hữu tướng vô kiến là sư Thanh Biện.
3. Tướng kiến câu hữu là các bộ khác và Đại thừa.
4. Tướng kiến câu vô là An Tuệ v.v... lại có giải thích riêng, như trong Xu Yếu giải thích.

Luận: “Vì ngăn chặn các thứ dị chấp này”.

Thuật rằng: Ví dụ thứ hai phá các Tiểu thừa và ngoại đạo khác. Tiểu thừa và ngoại đạo không hiểu cảnh Duy thức lìa tâm là không, nên vọng chấp liền khởi. Và lại trong ngoại đạo, đối với năng duyên và sở duyên đều chấp ngã pháp, vì mê Duy thức. Như Tăng-khư v.v... chấp tư là ngã tâm có thật thể, tức là chấp năng duyên làm ngã pháp. Như phái Phệ-thế có ngã thể riêng, chẳng phải tư mà thật có các pháp, tức là đối với sở duyên vọng chấp ngã pháp. Độc tử bộ trong Tiểu thừa v.v... chấp ngã là năng tri, cũng chấp có pháp. Pháp tạng bộ chấp tâm và duyên

tương ứng, Hóa địa bộ chấp duyên và pháp đồng thời có. Pháp Cứu nói thể của tâm sở tức là tư. Những thứ này chẳng phải chỉ là một, cho nên nay Luận nói các thứ dị phân biệt, phá chấp cảnh thật có. Trong quyển cuối này, đầu quyển sau, quyển thứ tư trở xuống và giữa quyển 7, Duy thức nói nhiều chỗ, phá chấp tâm là không. Các Duy thức có dụng khác mà thể chỉ là một, và chấp lìa tâm không có tâm sở khác, đều như quyển 7 nói. So sánh phá các chấp khác sẽ nói trong quyển này và quyển sau, người đọc nên biết, vì không thể trình bày dài dòng. Trong đây đều phải trình bày tỷ lượng để phá tìm xuống chỗ trình bày sau.

Luận: “Vì khiến cho Duy thức cùng cực, cho nên soạn ra Luận này”.

Thuật rằng: Đây là phần thứ ba kết Luận, lý thâm diệu là đạo lý của Duy thức. Liễu như thật thì chánh trí sinh, Hữu lậu giải và Vô lậu giải trí Duy thức gọi là như thật giải, nếu cảnh nó là thật thì chánh giải sinh.

Trên đến đây, văn xuôi và bài tụng đầu, hợp lại là đoạn văn thứ nhất, bài tựa quy kính ở trước. Từ phần thứ hai Y giáo quảng thành trở xuống, xét bản giáo này có ba thứ. Trong quyển 1, quyển 3 ghi: “Tông chỉ của hai mươi bốn bài tụng trước nói về tướng Duy thức tức là y tha, bài tụng thứ hai mươi lăm nói về tánh Duy thức tức là Viên thành thật, năm bài tụng sau nữa là nói vị Duy thức, tức là mười ba trụ”. Các dị sinh từ vô thi đến nay, không thể hiểu rõ tánh của tâm luống dối, chấp lìa tâm có thật cảnh riêng, chấp lìa cảnh đó có thật tâm riêng, vọng chấp hai thủ là chân là thật, cho nên bài tụng nói rằng, Duy thức không có cảnh giới, vì không có bụi vọng kiến, như mắt người không bị kéo mây, thấy các việc rõ ràng, chấp chấp ngã pháp sinh ra đủ hai chướng, mong những người hiểu biết, truyền trao thuốc pháp hay, khiến các chướng đoạn trừ, tiểu Thánh tà sư còn thiếu sót nhỏ nhiệm kiến giải sinh mê lầm. Bồ-tát đại bi vì muốn trừ chấp ngã pháp kia để hiển lìa vọng tâm không có hai thủ riêng, nói rằng chỉ có thức là các thứ phương tiện tối sơ, phân biệt nói rộng tướng thức, tức là y tha khởi khiến trừ hai thủ. Tuy biết tâm này là luống dối hiển bày, nhưng chưa rõ đạt chân tánh là thế nào. Hoặc vì chưa biết chân, không rõ vọng, cho nên kinh ghi: “Chẳng phải không thấy Chân như mà có thể hiểu rõ các hành đều như việc huyễn”. Tuy có mà không phải chân, cho nên kế là nói về tánh Duy thức là Viên thành thật. Hiển vị Như nhất, cho nên một bài tụng nói về Thế tục đế ở trước, Thắng nghĩa đế ở sau. Vì trừ hai thủ mà nói rộng các Đế, có ý khiến cho hữu tình dứt vọng thành Phật. Công đức của Như Lai thù thắng mầu

nhiệm vô biên, người tu hành kém không thể chứng được tròn đầy, cho nên phần thứ ba nói về Vị Duy thức, khi người kia tu hành, trải qua ba đại kiếp, gồm mười ba trụ, sơ lược làm năm vị, gọi là các tư lương. Phải nhân vô biên mới đắc quả vô biên, cho nên thời gian dài tu hành lâu đoạn chương, mới có thể chứng đắc Bồ-đề và Niết-bàn. Nay nói về ý muốn nói là ở đây. Khuyên những người trí phải siêng tu học, cho nên chia làm ba đoạn để giải thích bản văn. Quyển 9 trở xuống, năm vị đầu nói rằng: “Như vậy chỗ thành tánh tướng Duy thức, ai đối với các vị đó ngộ nhập thế nào”, tức là nương theo văn kia để phán đoán ý bài tụng. Thứ hai, thứ ba nói: “Tam Thập Tụng này phân ra trước, giữa, sau. Nửa bài tụng đều lược nêu lìa tâm không có ngã pháp riêng, làm sáng tông chỉ của Luận, nói về tướng Duy thức. Kế đó hai mươi ba hàng tụng rườì nói rộng về tướng hoặc tánh của Duy thức, giải thích các chương ngại. Năm bài tụng sau, nói về hạnh vị của Duy thức, đại ý đồng như trước”, cho nên cuối quyển 10 ghi: “Ba phần như vậy thành lập Duy thức, tức là nương văn kia giải thích làm ba”. Thứ ba tuy không có văn nói, nhưng so sánh với các kinh Luận phán xét thì ở đây có ba. Hai mươi lăm bài tụng đầu nói về cảnh Duy thức. Kế có bốn bài tụng nói về hạnh Duy thức. Một bài tụng cuối cùng nói về quả Duy thức. Trước hết quán sát sở tri mới khởi thắng hạnh, nhân và hạnh đã sẵn có thì quả đức mới tròn, cho nên là ba. Đây là so sánh với Thích Du-già, Nhiếp Luận nên có sự phân chia này. Nhưng trong cảnh đầu, có Thế tục đế, có Thắng nghĩa đế, tất cả sở tri chỉ ở hai Đế này, lại nương vào sự sắp xếp thứ nhất chia tụng ra ba phần. Phần đầu hai mươi bốn bài tụng nói về tướng thức, trong đó có hai, nửa bài tụng đầu giải thích sở lược vận hỏi bên ngoài, và sơ lược nêu ra tướng Duy thức. Hai mươi bốn bài tụng khác nói rộng về tướng thức. Thứ hai, thứ ba phân chia bài tụng đó: “Một nửa bài tụng này là phần đầu, nương theo đoạn cảnh hạnh quả trong hai Đế thì đồng với tánh tướng đầu”, văn phân chia có thể biết, ngoài ra như Xu Yếu giải thích. Nhưng giải thích thứ nhất trong nửa bài tụng văn chia làm hai phần. Phần đầu là phần mở đầu của bài tụng, nhấn gợi hỏi han. Phần hai nêu lên bài tụng, y theo nghĩa mà chánh đáp.

Luận: “Hoặc chỉ có thức”, đến “nói có ngã pháp”.

Thuật rằng: Đây là nêu câu hỏi thứ nhất, ý này khó nói. Chỗ nói của Luận tông là tất cả Duy thức, hoặc chỉ có thức, không có cảnh ngoài tâm. Vì sao các thế gian nói có ngã pháp? Đây là thế gian trái nhau, có lỗi nghịch lý, sừng thỏ kia không thể nói là màu xanh được vì vốn là tánh không, chẳng thể nói. Ngã pháp vốn không vì sao khởi nói? Tông

yếu lập nghĩa thì không có chín lỗi, đã có hai lỗi thì Duy thức không thành. Đây là y theo hai lỗi trái nhau của thế gian và Thánh giáo trong Nhân Minh, nên nói là khó. Nói thế gian, là vì có thể hủy hoại, có đối trị, có ẩn chân lý, gọi là thế. Đọa vào thế này nên gọi là thế gian, do đây diệt và đạo hoặc chẳng phải thế gian không có đối trị. Thánh giáo, Thánh là chánh, tương ứng với lý, đối với các việc không bị che mất là Thánh. Lại nữa, kế lý chung với thần gọi đó là Thánh. Lại Thánh là chánh, tâm thần hợp với cảnh, trí kế hợp với thần, gọi đó là Thánh. Giáo sở thuyết này gọi là Thánh giáo, thế gian và Thánh giáo đều là Y sĩ thích. Văn nghĩa chỗ khác trở xuống thì tự nên biết. Đại Bát-nhã quyển 500 dùng tám Chuyển thanh giải thích thế gian, nay nêu sơ lược. Thế gian sinh ra nên gọi là thế gian, tạo thế gian, do thế gian, làm thế gian, nhân thế gian, thuộc thế gian, nương thế gian, gọi là thế gian, rộng như Luận kia nói. Giải thích nguyên nhân câu hỏi, như Xu Yếu giải thích. Theo bài tụng này nói rằng: “Tức là phần thứ hai nương nghĩa mà chánh đáp”. Nhưng trong một hàng rưỡi bài tụng này, nương theo văn xuôi giải thích, theo ba câu trên trả lời khó phá chấp, lược nêu tông chỉ của Luận, ba câu sau lược nói về tướng của thức, nêu rõ thể năng biến. Ba đoạn văn giải thích một bài tụng rưỡi đều đồng, không khác, như Xu Yếu giải thích.

Luận: “Do giả nói ngã pháp”, đến “nó y thức biến ra”.

Thuật rằng: Hai câu trên đáp khó phá chấp, một câu dưới có ý nêu tông chỉ của Luận kết quy về Duy thức. Chữ “do” nói trong đây, nghĩa là nguyên nhân. Chữ “giả” có hai thứ:

1. Không có tự thể, chỉ tùy theo tình giả. Phần nhiều là chỗ chấp của thế gian và ngoại đạo. Tuy không giống như sở chấp ngã pháp của họ, nhưng chấp tâm duyên cũng gọi là ngã pháp, nên nói là giả

2. Có tự thể, nhưng sự lập bày là giả.

Điều nói trong Thánh giáo, tuy có pháp thể, nhưng chẳng phải ngã pháp, bản thể không có tên, gượng gọi là ngã pháp, không xứng với pháp thể. Một là tùy duyên lập bày, nên nói là giả; hai là Nhân hai khởi nói gọi đó là nói. Tướng của ngã pháp như trong Luận, có giải thích. Tướng là tướng trạng, chuyển là khởi lên ý nghĩa, tướng khởi lên không phải một, nên nói là các thứ. Hai câu ý nói rằng, lời hỏi của ông nếu không có ngã pháp thì thế gian và Thánh giáo vì sao nói có? Vì không lìa thức mà thật có tánh tự thể của ngã pháp. Thế gian và Thánh giáo nói có ngã pháp, nhưng từ hai thứ giả danh mà nói. Nói có các thứ tướng của ngã của pháp chuyển, phải giải thích bài tụng rằng: Cái gọi là ngã

pháp của thế gian và Thánh giáo là do giả nói, có các thứ tướng chuyển khởi này, chẳng thật có tự thể gọi là ngã pháp. Giải thích này thuận với Luận văn xuôi ở dưới. Ba là ngoại đạo lại hỏi rằng, thật có ngã pháp mới có thể dựa vào mà giả nói, ngã pháp thật không có thì giả nương vào cái gì để lập? Câu thứ ba nói, tướng của ngã pháp kia, không phải dựa vào sự lìa thức có thật ngã pháp, để khởi lên giả nói. Các tướng ngã pháp chẳng phải nương vào lìa thức thật có ngã pháp mà khởi giả nói, chỉ dựa vào tướng và kiến trong sở biến của thức bên trong mà giả nói. Đây chỉ nói về thức, nghĩa thì gồm cả tâm sở. Hoặc Chân như lẽ ra không phải Duy thức, vì không lìa thức nên Chân như gọi là Duy thức, chẳng phải do thức biến hiện, không nói là ngã pháp, hoặc nói là Chân như thì cũng do tâm biến ra. Trong đây hiển bày chung do tâm phân biệt vọng chấp ngã pháp từ vô thủy đến nay, huân tập vào bản thức, sau đó có Tướng phần và Kiến phần sinh khởi, người ngu không hiểu đây chỉ là thức bên trong bèn nương vào đó vọng chấp thật có ngã pháp. Ngã pháp thật không có, chỉ tùy theo tướng vọng tình chấp ấy gọi là ngã pháp, nên biết ngã pháp mà thế gian nói là giả chẳng phải thật. Như chỗ phân biệt của người ngu, cảnh bên ngoài thật ra đều không có, nhưng vì tập khí phiền nhiễu là tâm ô trược, cho nên dường như cảnh kia mà chuyển. Bạc Thánh dựa vào tướng hoặc kiến do thức bên trong biến ra này mà khởi lên ngôn Luận, trừ nhiệm giữ tịnh, dẫn sinh thấy biết chân thật, mượn đó đặt tên gọi là ngã pháp. Pháp thể thật ra chẳng phải ngã hoặc pháp, nên biết ngã pháp mà Thánh giáo nói cũng là giả nói, cho nên kinh ghi: “Vì đối với chỗ chấp thật ngã pháp của kẻ ngu còn tồn tại, cho nên đối với sở biến của thức, giả nói tên là ngã pháp”. Đây là giải thích hai thứ tên ngã pháp, nương vào thức biến mà lập. Lại nữa, giải thích thứ hai, ngã pháp mà thế gian chấp không có tự thể, nương theo sở biến của thức và vọng tình làm duyên mà khởi lên chấp, chỗ chấp của vọng tình là thế gian và ngã pháp. Nhưng thể là không cho nên dùng vô y hữu y, vọng tình bên trong mà nói ngã pháp. Hai thứ ngã pháp mà Thánh giáo nói, là dựa trên thức thể có nghĩa ngã pháp, tức là nói chỗ chấp tình thức vọng tướng và pháp được nói, đều là chỗ biến của thức để làm ngã pháp. Hai giải thích trên, giải thích thứ nhất nói: “Nói là ngã pháp, mà thể là vô, tùy theo tình mà nói giả, nếu thể tuy có mà không gọi là giả”. Ngã pháp đều giả là thuộc về sự nói năng, mượn sự nói năng để làm ngã pháp, nhưng tự thể đó đều chẳng thật có. Giải thích thứ hai nói: “Lấy cái không có nương vào cái có, thế gian nói tình cho là ngã pháp, lấy nghĩa nương thể, Thánh giáo nói thể cho là ngã pháp. Giả ngã và

giả pháp không ở tại lời nói, vì sự nói năng là ngã pháp. Hai giả thích trên đây đều do Hộ Pháp giả thích hoặc do An Tuệ giả thích. Hai thứ ngã pháp đều không có riêng, đều nương vào không có hai phần Kiến và Tướng để lập bày giả nói. Vì tánh chẳng có, tự thể ly ngôn chẳng phải ngã pháp, chỉ có chỗ chứng của Phật, Nan-đà lại khác. Nhưng do Tướng phần sở biến và giả thích khác với Hộ Pháp. Lại giả thích như Xu Yếu giả thích. Đã nói ngã pháp nương vào sở biến của thức, Thức có bao nhiêu thứ?

Luận: “Năng biến này có ba”, đến “Thức liễu biệt cảnh”.

Thuật rằng: Lược nói về tướng thức nêu ra thể năng biến, câu đầu là nêu chung số thức năng biến. Theo chỗ đã nêu ra trước, nay nêu sơ lược. Hai câu dưới là nêu tên năng biến, nương theo trước nêu ra số, kế đó là tên, ở đây có câu hỏi rằng, tuy ngã và pháp đều dựa vào thức biến, nhưng chưa rõ năng biến là một hay nhiều, do đó đáp là có ba thứ. Chữ “thử” là sở biến của thức, ngã pháp kia đều dựa vào thức sở biến. Năng biến của thức sở biến này có ba thứ, ba pháp nương nhau chuyển.

1. Thức Dị thực, tức là Thức thứ tám, tên có nhiều nghĩa:

a. Biến dị nhi thực, vì phải theo thời gian đổi khác mà quả mới chín. Nghĩa này chung cho thời gian sinh quả của các loại khác đều biến dị.

b. Dị thời nhi thực, vì khác thời với nhân mà quả mới chín. Nay Đại thừa theo thời của sự tạo tác, không theo chủng thể, chấp nhận đồng với thế gian.

c. Dị loại nhi thực, vì khác tánh với nhân, quả khác với nhân. Nhưng hai giả thích trên không có văn nói riêng. Nay theo văn Luận thì chỉ lấy phần giả thích sau. Hoặc dị thuộc nhân, tức là thực của dị, hoặc dị thuộc quả, dị tức là thực, Dị thực tức là thức thực thuộc hiện hành. Thức của Dị thực thuộc về chủng tử, cho nên trừ năng biến thì không được tên này.

2. Thức tư lương, tức là Thức thứ bảy. Tư là tư lự, lương là đo lường. Vì thức tư lương thứ tám so lường làm ngã. Lại nữa, công năng hằng thẩm tư lương các thức khác không có. Còn hai thức khác không gọi là tư lương, đến sau sẽ rõ. Tư lương tức là thức, y theo giả thích ở trước.

3. Thức liễu biệt cảnh, tức là sáu thức còn lại. Luận Nhị Thập nói, sự sai biệt về tâm, ý, thức và liễu. Liễu là tên chung của các thức, phân biệt rõ các cảnh riêng và thô hiển các cảnh, chỉ có sáu thức trước. Đối với sáu trần mà nói sáu thức. Nhưng bỏ qua Thức thứ bảy, lẽ ra nói

sáu thứ liễu biệt cảnh thô này là thức liễu biệt cảnh, vì phân biệt rõ các tướng thô. Bỏ bớt Thức thứ bảy và thứ tám thì cảnh liễu biệt tức là thức, cũng đồng với chỗ giải thích ở trước. Đây là theo Thắng nghĩa Thắng nghĩa, tâm và ngôn đều dứt. Theo Thắng nghĩa thứ hai và thứ ba, không thể nói là một hay nhiều, chân thật cho nên tướng không khác, theo thể gian thì có thể nói tám thứ khác nhau. Nay lấy đồng loại cho nên có ba thứ. Trong bài tụng chỉ nói hiển bày hai nghĩa đó:

1. Nghĩa phân biệt: Ngăn chấp lưỡng đối, nói chỉ có thức, không có cảnh ngoài tâm.

2. Nghĩa quyết định: Lìa số thêm bớt, sơ lược chỉ quyết định có ba thức này. Rộng quyết định thì có tám thức. Một là giống như Bồ-tát nói thức chỉ có một, các Tiểu thừa chấp nghĩa của tâm, ý, thức là một mà vẫn khác, lại nữa, họ chấp thức chỉ có sáu, tức là số giảm. Kinh Lăng-già nói tám, chín các thứ thức như các sóng trong nước. Nói có chín thức, tức là số tăng. Hiển thức Y tha, sơ lược có ba, rộng chỉ có tám, vì lìa thêm, bớt cho nên nói chỉ có ngôn ngữ mà thôi. Trong kinh Lăng-già nói gồm cả thức tánh, hoặc lấy sự nhiễm tịnh của Thức thứ tám mà mở bày riêng, cho nên nói chín thức. Chẳng phải thể của thức Y tha có chín, cũng chẳng phải thể giống và khác có chín thức. Tiểu thừa căn cơ cạn cợt, không biết ba thứ thể của tâm, ý và thức khác nhau. Lại nữa, chưa trừ Sở tri chướng thì không thể hiểu rõ y tha, cho nên chỉ nói có sáu thức. Nhưng nương theo thể tướng khác nhau của căn và cảnh, nói mười hai xứ, mười tám giới, chẳng phải chỉ có sáu thức. Kinh bộ tuy có lập ý thức nhỏ nhiệm, tức là Thức thứ sáu ở địa vị đặc biệt mà khởi, như Xu Yếu giải thích.

Lại cũng hai nghĩa:

1. Nghĩa hợp tập: Tức là sáu thức hợp chung gọi là thức liễu cảnh, như quyển sau nói.

2. Nghĩa trái nhau: Tức là Tương vi thích, hiển ra ba thể năng biến, mỗi thể đều khác nhau, tức là một chữ thông suốt trên dưới, gọi là ứng ngôn Dị thực, Tư lương và Thức liễu biệt cảnh, nếu không như thế thì có lỗi giải thích dư thừa.

Vì sao chỉ nói Dị thực, Tư lương và Thức liễu biệt cảnh, mà không nói tư lương...?

1. Xen lạm trì nghiệp, vì e rằng nói Dị thực tức là tư lương và liễu biệt cảnh.

2. Quá lạm Y sĩ thích, không đề cập đến, vì e rằng nói tư lương và cảnh liễu biệt thuộc của Dị thực.

3. Xen lạm Hữu tài thích, không đề cập đến, vì e rằng nói lấy Dị thực kia mà làm tư lương và liễu biệt cảnh.

4. Xen lạm Lân cận thích, không nói đến, vì e rằng nói Dị thực đồng thời với tư lương và liễu biệt cảnh.

Nay nói sự khác lạ kia mà nói đúng lời, hiển ba thể năng biến đều khác nhau. Đã thế vì sao trong tụng không nói Dị thực và tư lương, mà lại nói “Và thức liễu biệt cảnh”, vì hiển được hai nghĩa. Nếu sau Dị thực mới đặt đến lời thì chỉ được trái nhau mà không được hợp tập, nay hợp sáu thức lại gọi chung là liễu cảnh. Sau tư lương mới đặt đến chữ thì một chữ thức ở sau có cả ba năng biến, muốn hiển bày thêm sơ lược mà nghĩa rộng, ba thứ năng biến này, một loại đầu tên chưa chuyển vị, tên hai loại sau cũng có tên chung là tịnh. Vì sao như thế? Dưới đây tự sẽ rõ. Lại nữa, các thức đều có tên chung là Dị thực v.v..., vì sao chỉ riêng Thức thứ tám được tên đó, đều như ở dưới nói, sợ văn rườm rà, cho nên không nói trước.

Đó là nêu bài tụng trả lời vặn hỏi nêu lên tông chỉ, kế là trong văn xuôi theo tụng chánh đáp, hai đoạn như bài tụng. Vì sao tụng này đầu tiên là trả lời vặn hỏi nêu lên tông chỉ của Luận? Như Xu Yếu giải thích. Nhưng giải thích bài tụng này trong ba câu trên, ý văn có hai, trước là sơ lược giải thích tụng, đáp câu hỏi của ngoại đạo. Kế đó từ câu “thế nào phải biết thật không có cảnh ngoài” trở xuống, là rộng phá ngoại chấp, hiển nghĩa bài tụng trước. Trong giải thích sơ lược có hai văn sắp xếp, một là hợp tác, hai là khoa đoạn. Đoạn văn thứ nhất giải thích riêng ba câu, đoạn văn sau từ câu “chỗ chấp thật ngã thật pháp của người ngu v.v...” trở xuống, là giải thích chung ba câu. Trong giải thích riêng ba câu, giải thích đầu là câu thứ nhất, hai câu kia từ “có các thứ tướng chuyển” trở xuống, là giải thích riêng câu thứ hai, từ “các tướng như thế hoặc do giả nói” trở xuống, là giải thích riêng câu thứ ba thì câu thứ hai làm chung ba đoạn văn để giải thích riêng câu thứ ba. Từ câu “hoặc do giả nói v.v...” trở xuống, cho đến “cũng là Thắng nghĩa có”, đều là giải thích câu thứ ba.

Luận: “Thánh giáo của thế gian cho đến chẳng thật có tánh”.

Thuật rằng: Lược giải thích tụng này để đáp chỗ nêu bày cảnh ngoài. Câu đầu trong giải thích này, là giải thích riêng chữ của nó, như chữ Luận để hiểu rõ cho nên không thể nêu ra. Nêu cả thế gian và các Thánh giáo đều nói có ngã và pháp, nhưng do giả lập, không thật có tánh, tánh đó là thế. Vẫn chưa biết rõ hai nghĩa ngã pháp.

Luận: “Ngã là chủ thể, pháp là giữ gìn khuôn mẫu”.

Thuật rằng: Ngã như chủ thể, là tự tại như người đứng đầu và như quan thể có thể quyết đoán mọi việc. Có sức tự tại và sức quyết đoán, nghĩa giống như ngã. Hoặc chủ là ngã thể, thể là ngã sở. Hoặc chủ như ngã thể, thể như ngã dụng. Pháp là giữ gìn khuôn mẫu, quỹ là phạm vi có thể khiến cho vật khác hiểu, trì là giữ gìn tự tướng.

1. Thể hữu vô đối nhau.
2. Tự tánh sai biệt đối nhau.
3. Hữu vi Vô vi đối nhau.
4. Tiên trần hậu thuyết đối nhau.

Trước chỉ có thể, sau cũng có cả vô. Luận Du-già quyển 52 ghi: “Ý không hoại pháp trước mắt, vô cũng gọi là pháp”. Nay Tướng phần là có, giống như không có là vô, lý trước là cộng tướng, lý sau là tự tướng, lý trước chỉ có Hữu vi, lý sau có cả Vô vi. Xướng trước là trì, xướng sau là quỹ. Hợp chung có bốn đối gọi là quỹ trì.

Luận: “Hai câu hữu kia có các thứ tướng chuyển”.

Thuật rằng: Giải thích câu tụng thứ hai, nhưng hai thứ ngã pháp kia đều có các thứ khác nhau, các thứ tướng chuyển, hoặc danh hoặc nghĩa. Tướng là tướng trạng. Nói “các thứ” là biểu hiện nghĩa chẳng phải một. Thế nào là các thứ?

Luận: “Các thứ tướng của ngã là hữu tình mạng giả v.v...”.

Thuật rằng: Các thứ tướng của thế gian, chữ ngã cũng gọi là hữu tình, ý sinh, Ma- nạp-phước-ca, dưỡng dục giả, sắc thủ thú, mạng giả, sinh giả. Trong đây chỉ nêu ra ba thứ, hợp với năm thứ sinh ở sau nói, gồm có tám thứ, nếu y theo Đại Bát-nhã nói gồm có mười ba thứ, sĩ phu, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả. Hoặc theo Luận Kim Cương Bát-nhã Luận của Bồ-tát Thế Thân, chỉ có bốn thứ, vì y theo chung riêng của thế gian. Đây là bậc nhất thế gian nói có các thứ tướng ngã.

Hữu tình, chỉ có các Hiền thánh mới biết rõ pháp này như thật, không có pháp khác, hiển bày có pháp tánh, không còn vật khác. Tình nghĩa là tánh, hoặc vì đối với nó có ái nhiễm. Ái nghĩa là tình, vì có thể sinh ái, nên gọi là hữu tình, cho đến nói sinh giả, nói đủ là xuất hiện và đầy khởi các pháp gọi là sinh giả, đây là giải thích theo Du-già, hoặc giải thích theo thế gian thì tình là tình thức, ngã có tình thức gọi là hữu tình. Sắc tâm nối tiếp gọi là mạng, chữ giả nghĩa là chủ. Vì ngã có mạng này, nên gọi là mạng giả. Theo Luận giải thích, chữ mạng là sự hiện hành của Thức thứ tám, nói giả là gồm có mạng riêng gọi là mạng giả. Nay theo thế gian giải thích, hữu tình là sự hiện hành của Thức thứ tám, tuổi thọ của thể tức là chủng tử của Thức thứ tám, có tuổi thọ hòa hợp, nên gọi

là mạng giả. Hoặc mạng có cả sáu thức gọi là mạng. Người có mạng này gọi là mạng giả, nay lấy thế gian, không lấy chánh nghĩa. Chỗ nói của các bộ như Tát-bà-đa v.v... đều khác nhau, nên phải nêu ra, người ngu không hiểu cho là thật hữu tình và thật mạng. Giải thích các danh từ này, như Luận Du-già quyển 83 và Xu Yếu giải thích.

Luận: “Dự lưu, Nhất lai v.v...”.

Thuật rằng: Thánh giáo nói các thứ tướng ngã, Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, Vô học, hai mươi bảy bậc Hiền, mười ba trụ Thánh, ba Thừa, mười Địa, đều là các thứ tướng ngã trong Thánh giáo. Ở đây nêu hai quả Hiền thánh khác, quả Dự lưu hưởng ở trước cũng thuộc ở đây, vì không phân biệt hưởng và quả. Dự là nhập vào, lưu là lưu loại, nhập vào bậc Thánh nên gọi là Dự lưu. Xưa gọi lưu là sinh tử, quả này là nghịch sinh tử nên gọi là Nghịch lưu, nghĩa này không đúng. Một lần qua lại trong trời người thì được cực quả, gọi là Nhất lai, chắc chắn đã dứt Kiến hoặc trong ba cõi. Hoặc tu đến ngũ phẩm lập quả Dự lưu, quyết định đã dứt Kiến hoặc ba cõi. Tu đạo sáu phẩm, hoặc bảy phẩm, tám phẩm, lập quả Nhất lai, hai hưởng bất định. Như Luận Du-già quyển 26, Luận Đối Pháp quyển 13, Luận Hiền Dương quyển 3, nói rộng về tướng đó. Đây là các thứ tướng của ngã trong Thánh giáo. Thế gian và Thánh giáo đều có tướng ngã, hai thứ này tuy khác nhưng đều là các thứ tướng của ngã.

Luận: “Các thứ tướng của pháp là thật đức nghiệp”.

Thuật rằng: Đây là các thứ tướng của pháp thế gian, như có ngoại đạo gọi là Phệ-thế-sử-ca lập ra sáu cú nghĩa: Một là thật, hai là đức, ba là nghiệp, bốn là hữu, năm là đồng dị, sáu là hòa hợp. Hoặc lập mười câu, như ở dưới sẽ biết. Thật là thể thật của các pháp, chỗ nương của đức và nghiệp gọi là thật, vì đức và nghiệp không nương hữu tánh v.v... Đức là đạo đức, nghiệp là tác dụng, nghĩa là động tác. Có Số Luận lập ra hai mươi lăm Đế, ngã là cửa ngõ trước, trong pháp chỉ có hai mươi bốn Đế. Đây là nêu ra ba cú nghĩa trước của Phệ-thế. Ba câu nghĩa khác và pháp của các sư, đến sau sẽ biết.

Luận: “Uẩn, xứ, giới v.v...”.

Thuật rằng: Tức là các thứ tướng của pháp sùng tụ, sinh, nhân của các Thánh giáo, là nghĩa của uẩn, xứ, giới. Chữ “đẳng” nghĩa là vân vân, là chỉ các pháp còn lại như thủ duyên khởi, căn, đế, xứ phi xứ, ba thiện xảo còn lại, hoặc bốn thiện xảo và các pháp khác. Hoặc theo Luận Trung Biên, kinh Bồ Tát Tạng quyển 17 có mười thiện xảo. Tụng ghi:

*Uẩn, giới, xứ, duyên khởi
Xứ phi xứ, căn, thế
Đế, thừa, hữu, vô vi
Gọi là mười thiện xảo.*

Đều là các thứ tướng của pháp trong Thánh giáo. Các tướng uẩn này, như Luận Đối Pháp quyển 1 sơ giải nói, trên đây là hiển bày Thánh giáo và thế gian đều nói ngã pháp, có các thứ tướng, hoặc y tha khởi, biến kế chấp, tuy có hữu tánh và tánh phi hữu khác nhau, nay trong đây gọi chung là ngã pháp, vì là giả nói.

Luận: “Chuyển là tùy duyên lập bày có khác”.

Thuật rằng: Trong giải thích câu thứ hai, hai tướng ngã và pháp chuyển mà nói. Tùy duyên, là tùy các thứ duyên phân biệt vọng chấp ngang trái của thế gian, tùy theo các thứ duyên sắp bày an lập chứng đắc của Thánh giáo, tức là lập bày làm tướng riêng của ngã pháp trong Thánh giáo và thế gian. Dị là khác, sắp bày là an đặt tên khác, tức là giả nói nghĩa. Ý ở đây là hiển bày tùy duyên các thứ vọng chấp ngã pháp của thế gian mà lập bày ngã pháp. Tùy duyên chứng đắc các thứ Vô vi của các Thánh giáo, tức là lập bày làm ngã pháp của Thánh giáo. Chuyển nghĩa là dấy khởi, là tùy theo các thứ duyên kia mà dấy khởi các thứ tướng ngã pháp kia.

Hỏi: Thế gian nói ngã pháp là noi theo vọng tình của mình. Thánh giáo nói ngã pháp có công dụng lợi ích gì?

Đáp: Vì có bốn duyên, một là để nói năng, hai là thuận thế gian, ba là trừ được kinh sợ vô ngã, bốn là có tự tha nhiệm tịnh. Tin hiểu sự nghiệp v.v... Như Du-già quyển 6, Luận Hiển Dương quyển 9 nói. Trên đây là giải thích hai câu trên của bài tụng, sẽ giải thích câu thứ ba, dựa vào câu hỏi để nêu.

Luận: “Các tướng như vậy”, đến “làm sao được thành”.

Thuật rằng: Các tướng như thế, là nghĩa của đoạn văn trước nói về các thứ tướng của ngã của pháp. Hai câu hỏi dưới đây, là của các ngoại đạo và Nhị thừa. Thế gian nghe nói tánh tướng của ngã pháp không thật có, liền nêu câu hỏi rằng: Hoặc tánh tướng của ngã pháp kia chẳng thật có, tướng ngã pháp giả, hoặc chấp sở chấp, hoặc y tha, hai thứ ngã pháp này nương vào đâu mà được thành? Vì hai thức kia ngoài hai thức chân và vô. Trong thức bên trong hai thức giả nương cái gì mà lập? Phải nương vào chân kia, có thể nói là giả.

Luận: “Nó đều nương”, đến “mà giả lập bày”.

Thuật rằng: Giải thích câu tụng thứ ba, trong đó đáp ý, chỗ nói

tướng ngã pháp của thế gian và Thánh giáo kia, tuy không đối với chân mới có thể lập giả nói, nhưng nương sự chuyển biến trong thức bên trong, là chủng tử thức biến thành hiện hành, thức hiện hành biến thành chủng tử và Kiến phần, Tướng phần, nên gọi là biến. Nương vào chỗ biến này mà lập bày thành tướng của ngã pháp. Tâm biến Chân như cũng gọi là pháp. Nếu thật Chân như thì không thể nói là pháp và phi pháp, chẳng phải chỗ biến của thức, cho nên chẳng phải nương vào thức, sau khi được biến tương tự thì đều gọi là pháp, cho nên ở đây chỉ nói cận y tha y, điều đó nói chỗ biến của thức thật sự chẳng phải là ngã pháp. Nhưng giả nói ngã pháp của các thế gian và các Thánh giáo nói là giả lập. Giải thích chung đã xong, dưới đây giải thích hai chữ thức và biến.

Luận: “Thức là liễu biệt”.

Thuật rằng: Giải thích danh nghĩa của thức, nay nêu ra hành tướng để nói tự thể của thức là tâm, ý, thức, liễu các tên khác nhau, cho nên dùng chữ liễu biệt để giải thích nghĩa của thức.

Hỏi: Chỗ nương của ngã pháp là tướng năng biến bên trong, lẽ nào không có tâm sở?

Luận: “Chữ thức trong đây nói, cũng nhiếp tâm sở định tương ứng”.

Thuật rằng: Vì ẩn thì kém mà hiển là cao siêu, là tâm sở và tâm chẳng nhất định cùng khởi. Như khi tham, hoặc tín v.v... không hiện hành thì không thể nói ý nghĩa gồm cả tâm, cho nên nói thức cũng thuộc tâm sở.

Hỏi: Biến hành có năm sở, tâm định tương ứng, vì sao không nói nó mà chỉ nói thức?

Đáp: Vì thức là chính, có thể sinh kia. Năm thứ kia chẳng phải hiện hành chung với định, cho nên chỉ nói thức tức là nhiếp cả tâm sở.

Hỏi: Chân như và thức chẳng phải như tâm sở, vì sao trong đây cũng nói có?

Đáp: Vì thật tánh của thức, cùng có với thức, không lìa thức, chẳng phải chỗ nương của ngã pháp, cho nên chỉ nói thức, không nói Chân như.

Hỏi: Trước có nói thức biến, nghĩa của biến là thế nào?

Luận: “Biến là thể của thức chuyển tương tự hai phần”.

Thuật rằng: Ở đây giải thích nghĩa của biến, một tông của Luận này có hai giải thích. Đây là giải thích thứ nhất. Hộ Pháp v.v... nói rằng thể của các thức tức là tự chứng phần, chuyển tương tự hai phần tướng

và kiến mà sinh, ở đây nói thức thể là tánh y tha. Chuyển tướng tợ hai phần tướng kiến, chẳng phải không có, cũng nương vào cái khác mà khởi. Nương vào hai phần này, chấp thật hai thủ, Thánh giáo nói không có, chẳng phải trong y tha mà không có hai phần này, Luận nói chỉ có hai tánh y tha. Đây là trừ chân trí duyên theo Chân như, vì không có Tướng phần. Nếu không như thế thì làm sao gọi trí tha tâm, trí hậu đắc v.v... không ngoài thủ? Đây là hai giải thích rộng, đến quyển 7, cuối quyển 10 nói gồm trong Nhị Thập Duy Thức Thuật Ký.

Chấp nhận có hai thể tánh của Tướng phần và Kiến phần, nói chung loại của tướng và Kiến hoặc đồng hoặc khác. Nếu đồng chung, tức là một thức thể chuyển tợ hai phần tướng dụng mà sinh, như một con ốc sên biến sinh ra hai sừng, đây là nói ảnh tượng tướng và kiến. Lìa thể thì không còn có tánh riêng, vì là thức dụng. Nếu nói tướng kiến mỗi thứ đều là mỗi chủng riêng, kiến là nghĩa của tự thể do dụng chia ra, cho nên lìa thức thể thì càng không còn có chủng loại riêng, tức là một thức thể chuyển tợ Kiến phần dụng riêng mà sinh, thức là chỗ nương dựa, chuyển chủng tử của Tướng phần tướng tợ tướng mà khởi, vì tác dụng tánh khác nhau của mỗi thứ, cho nên chủng loại riêng của tướng đối với lý là thù thắng, cho nên nói thức thể chuyển tợ hai phần. Đây là y tha khởi, chẳng phải có mà giống như có, thật tế chẳng phải hai phần mà giống như vọng chấp hai phần kiến, tướng, cho nên đặt tên là tợ. Khác nhau có chủng loại gì mà gọi là thức biến? Vì không lìa thức, do khi thức biến thì tướng mới sinh. Như bốn đại tạo sắc, do tâm phân biệt mà tướng cảnh phát sinh, chẳng phải do có cảnh mà tâm phân biệt mới sinh, cho nên chẳng phải duy cảnh, chỉ nói Duy thức. Ở đây hiển bày năng biến và hai phần tướng, kiến, dụng và thể có riêng. Vì sao nói thức tợ hai phần sinh?

Luận: “Tướng, kiến đều nương tự chứng mà khởi”.

Thuật rằng: Nếu không có tự chứng thì hai thứ chắc chắn không sinh. Nếu không có đầu thì hai sừng nhất định không có, và khi không có gương thì mặt mày không hiện, đều là trên thức mà hiển bày tướng mạo, cho nên nói hai phần nương vào thể của thức mà sinh. Đây là hiển bày chung tánh y tha khởi, trên đây hiển bày sở biến của thức.

Hỏi: Y tha khởi này, vì sao nói là hai tướng ngã pháp?

Luận: “Nương vào hai phần này”, đến “không có chỗ nương”.

Thuật rằng: Nương vào hai phần y tha tướng kiến, lập ra chấp biến kế, chấp hai phần ngã pháp là thật có, vì nương theo khởi chấp. Nếu lìa khởi hai phần y tha này thì nó không có chỗ nương, cho nên nói y tha

làm chỗ nương cho chấp, vì nương vào phần nhiễm. Đây là thế gian ngã pháp và Thánh giáo ngã pháp. Nghĩa nương vào thế cũng giống như vậy. Đây là nói lý do ngã pháp giả nói. Từ trên đến đây đều giải thích sau cùng của Hộ Pháp.

An Tuệ giải thích biến là thức thể chuyển tợ hai phần, thể của hai phần không có chấp biến kế, trừ Phật ra, Bồ-tát trở lên, tợ thể của các thức tức là tợ chứng phần. Do không chứng pháp chấp thật có, tợ như hai phần khởi lên tức là vọng chấp, tợ y tha có, hai phần thể thì không có. Nếu tướng mạo của tợ chứng phần cũng có, vì không có mà tợ như có, tức là ba tánh tâm đều có pháp chấp. Tợ thể của tám thức đều tợ hai phần, như nương vào khăn tay mà biến tướng tợ hai tai của con thỏ huyện, thể của hai tai không có, chỉ dựa vào khăn tay mà khởi, họ đã dẫn sự phân biệt cuối cùng trong Luận Duyên Khởi do Thế Thân soạn, nói rằng chi vô minh có cả ba tánh, cho nên trừ Như Lai ra, trình độ còn lại đều có hai phần, đó là vọng chấp.

Hỏi: Hai thể này không có thì thể của thức chuyển tợ hai phần như thế nào?

Đáp: Tướng kiến cùng nương tợ chứng mà khởi, vì tợ thể của thức hư vọng huân tập, vì không như thật, hoặc vì có chấp, vô minh cùng hiện hành chuyển tợ hai phần. Hai phần tức là Tướng phần và Kiến phần nương vào thức thể mà khởi, vì thể vọng cho nên biến dưỡng như hai phần. Hai phần nương vào tợ chứng mà khởi, nếu không có thức thể thì hai phần cũng chẳng có, cho nên hai phần khởi là do thức thể mà có.

Hỏi: Đã có thức thể và hai phần này rồi, vậy thì nương trên phần nào để giả nói ngã pháp?

Đáp: Nương vào hai phần này để lập bày ngã pháp, nương vào vọng chấp của tướng kiến này, thế gian và Thánh giáo cho là ngã pháp. Hai ngã pháp kia là tướng kiến này không có chỗ nương, cho nên nương vào chỗ chấp tướng kiến để lập bày ngã pháp. Thức năng tri tợ chứng phần và Chân như của Thế Tôn, pháp tánh ly ngôn, chẳng phải ngã chẳng phải pháp, vì trừ chỗ chấp thật ngã pháp của kẻ ngu, cho nên trên hai phần sở biến của thức mà giả nói là ngã pháp, để làm phương tiện dẫn dắt khiến cho biết là giả nói chứ chẳng thật có.

Hỏi: Trước là Hộ Pháp giải thích, sau là An Tuệ giải thích, vì sao ngã pháp chỉ nương vào hai phần, không chấp tợ thể làm ngã pháp?

Đáp: Hộ Pháp nói, theo thực tế thì cũng chấp, vả lại, nêu hai phần sở biến để nương, chẳng phải không có nương vào tợ thể để chấp. Sơ

lược có ba nghĩa cho nên không nói:

1. Nhị chấp biến: Chấp ngã không nương tự chứng phần để khởi.

2. Cộng hứa biến : Xưa nay Đại thừa, Tiểu thừa đều không chấp nhận có tự chứng phần chung.

3. Nghĩa đã nói: Nếu chấp tự thể thuộc về năng thủ, xếp vào Kiến phần, chỉ nói hai phần nhiếp năng thủ và sở thủ, chẳng phải không nương vào tự thể phần để chấp.

Nay hiển bày tự thể lìa Kiến phần thì thể chẳng có, cho nên chỉ nói ngã pháp thuộc về Kiến phần. Hiển bày năng thủ sở thủ nhiếp hết các pháp. Hoặc An Tuệ giải thích, hễ là sở chấp thì thể đều không. Nếu chấp tự thể tức là nói năng thủ không khác Kiến phần, cho nên không nói làm chỗ nương cho ngã pháp, vì thể của tự chứng phần là có, hoặc ly ngôn, không thể dựa vào để nói.

Hỏi: Hộ Pháp nói rằng, tướng và kiến là sở biến của thức thì tướng và kiến gọi là Duy thức, tự thể không nói là biến thì lẽ ra chẳng phải Duy thức?

Đáp: Nếu lập ba phần thì chủng loại bị biến gọi là Duy thức. Nếu nói bốn phần thì phần ba và bốn biến đổi lẫn nhau gọi là Duy thức. Lại nữa, tức là thể của thức thì vì sao chẳng phải duy!

Hỏi: Vì sao chỗ nói ba phần của hai sư, nghĩa đều có khác, vì sao nay lại hợp thành văn?

Đáp: Người dịch vì muốn lấy văn đồng mà nghĩa khác nhau, văn gọn nghĩa rườm rà, cho nên tông hợp văn của hai sư thành một văn. Lại sự nhiều lời của nhân minh tông v.v... thường gọi là năng lập, tông mà Trần Na nói chẳng phải năng lập. Nay nêu ra ý của tông đó không trái với văn từ cổ mà làm cho đồng nhau, nghĩa lấy các chỗ là nhân một dụ hai để làm năng lập, lý tức là riêng, văn này cũng vậy, văn không trái nhau cho nên hợp chung để giải thích, vì nghĩa có trái nghịch cho nên chia làm hai đoạn giải thích.

Hỏi: Chân như chẳng phải do thức biến hiện thì làm sao thành Duy thức? Cũng nương vào Chân như chấp làm thật pháp, lẽ nào chẳng phải chỗ nương dựa của phần nhiệm?

Đáp: Tuy chẳng phải thức biến, thật tánh của thức cũng gọi là Duy thức. Chân như ly ngôn và thức năng chấp chẳng phải một, chẳng phải khác, chẳng phải như các sắc, để nương vào khởi chấp, cho nên chẳng phải chỗ chấp nương dựa, trong đây không nói. Lại nữa, kinh Giải Thâm Mật nói cũng là chỗ dựa của chấp, nhưng khác nhau chút ít với y tha. Pháp y tha có chút ít tác dụng với sở chấp, tướng trạng có thể đồng. Tùy

theo tâm năng chấp, thường đối mới mà khởi, chỗ hiện trên tâm chính là y tha, là chỗ thủ gần gũi của tâm năng chấp, Chân như thì chẳng phải vậy, cho nên ở đây không nói. Trông xa nói xa cũng có thể làm chỗ nương chấp, các người học sau cũng có thể nương vào đây khởi chấp. Kinh Giải Thâm Mật ghi: “Cũng không trái nhau”. Chân như đã chẳng phải là cái bị thức chuyển biến thì lẽ ra chẳng phải Duy thức, vì chẳng phải dùng để biến nên gọi là Duy thức, vì không lìa thức nên cũng gọi là Duy thức. Trong đây lại có y tha Duy thức.

Hỏi: Nương vào tướng sở biến chấp làm ngã pháp, nội đạo ngoại đạo đều có thể biết rõ, nương vào kiến chấp sở biến cũng có thể được, nhưng nương vào kiến mà cũng chấp ngã là thế nào?

Đáp: Như ngoại đạo Tăng-khư chấp tư làm ngã, Độc tử bộ thì gọi năng kiến là ngã, cho nên dựa vào hai phần đều có thể chấp ngã pháp. Trước nêu trong chấp biến kế đã nói sơ lược, các bậc cổ đức từ An Tuệ về trước nói hai phần đều là chấp biến kế. Hộ Pháp sau mới chấp nhận thứ ba, thứ tư y tha phần. Thật ra có bốn phần, nay chỉ nói ba, ẩn mà không nói vì đối với tha, nghĩa có thể so sánh mà biết. Thuận với Trần Na, lược bày tông chỉ, chẳng nghiên cứu suy tìm cùng cực cho nên không nói, trong quyển 2 sẽ tự kiến lập.

Luận: “Hoặc lại thức bên trong chuyển tự cảnh ngoài”.

Thuật rằng: Tức là nghĩa của Nan-đà, Thân Thắng v.v..., theo Nhiếp Luận nói chỉ có hai nghĩa, chỉ lập Kiến phần và Tướng phần để làm y tha. Không nói phần thứ ba và phần thứ tư. Thể tánh của Tướng phần tuy nương cái khác mà có, do Kiến phần biến thành, nên gọi là Duy thức. Thể của Tướng phần này ở bên trong không lìa thức, vọng tình chấp là tự, cảnh ngoài hiện bên trong, tức là lấy y tha tự mà làm chấp, nương vào Tướng phần tương tự này, thế gian và Thánh giáo chấp nói ngã pháp. Thấy biến tự, năng thủ cũng thuộc về Tướng phần. Văn tuy có hai, nghĩa thì có ba, hoặc thực tế nói một phần như An Tuệ, hai phần như Thân Thắng, hoặc ba phần như Trần Na, hoặc bốn phần như Hộ Pháp. Trong đây Hộ Pháp chỉ nói ba phần, vì sự kiến lập nghĩa tướng nghĩa riêng của chứng tự chứng phần còn ẩn cho nên không nói. Biên soạn Luận này tri kiến khác nhau, hoặc có một sư mượn nêu dị chấp, các thứ nghiên cứu suy tầm, sau cùng mới nói đến liễu nghĩa. Đối với giả lập bày đều nói có nghĩa, chẳng phải phần nhiều có nghĩa thì cho là đa sư, nhóm của Hộ Pháp phần nhiều giải thích như vậy. Như nói về chủng tử vốn có. Vì Hộ Pháp và Tịnh Nguyệt đồng thời, cho nên chỗ trình bày pháp chấp bác bỏ trong đây, hoặc mỗi thuyết của các sư khác

lý, cho nên Luận này trở xuống nhiều lời có nghĩa, chớ cho rằng một sư lập bày nghiên cứu đưa đến có nhiều nghĩa. Nhưng trong nhiều giải thích thì ví dụ không phải một, hoặc phần đầu không có nghĩa, sau mới nói có nghĩa cao hơn phần đầu. Hoặc đối với phần đầu và phần sau đều nói có nghĩa cao hơn phần nhiều ở sau. Hoặc sư kia phần đầu và phần sau đều nói giáo có các nghĩa lý v.v..., đều mặc tình lấy bỏ. Đây là đoạn văn lớn ví dụ, chẳng phải chỉ có Luận này. Ngoài ra các bản mới phiên dịch khác đều so theo đây mà biết, là trước chỉ giải thích, sau nói lý nêu bằng chứng, đây là giả nói của một sư. Hoặc trước thì lý rộng, sau lý giáo sơ lược, phần đầu không có nghĩa, đây là hơn. Hoặc trước thì lý sơ lược, sau lý giáo rộng, đều nói có nghĩa, rồi sau mới hơn. Hoặc phần đầu phần sau có nghĩa lý yếu đều bằng nhau, lấy bỏ khó biết, không nghiêng về thù thắng. Nay cũng vậy, không nghiêng về thù thắng.

Luận: “Ngã pháp phân biệt”, đến “biến tợ ngã pháp”.

Thuật rằng: Dựa vào phần thứ hai giải thích ba văn khoa, đã giải thích chữ riêng, sau phân biệt rộng. Trong đây có ba, phần đầu dùng pháp thí dụ giải thích riêng về y tha và chấp biến kế. Hai thuyết sở chấp hoặc có hoặc không và với y tha, lý do đều là giả. Ngăn ngừa chấp thêm bớt. Ba y và hai Đế nhiếp hai giả kia, cho đến sau sẽ biết. Đây là phần đầu, trong đó có hai, trước là pháp sau là dụ. Hoặc Hộ Pháp và Nan-đà giải thích, từ vô thủy đến nay, Thức thứ sáu và Thức thứ bảy vọng chấp ngã pháp, vì sức của các thứ phân biệt huân tập. Như An Tuệ giải thích, bảy thức tương ứng với các tâm và tâm sở đều gọi là phân biệt, tức là do phân biệt huân tập chủng tử sinh. Huân nghĩa là kích phát, tập nghĩa là luôn luôn, do luôn luôn huân phát mà có chủng tử này. Sau các thức khởi biến tợ ngã pháp, Hộ Pháp giải thích rằng: “Kiến tướng sở biến của thể tự chứng phần nương vào hai phần khác, chẳng phải ngã, chẳng phải pháp, không có chủ thể, không có tác dụng, tánh là lừa dối nói. Thánh giáo gọi ngã pháp là con mắt mạnh mẽ, như thế gian nói lửa trong miệng không bị đốt”. Chỗ nói lửa là nói chẳng phải lửa con mắt. Thế gian phàm phu, nương theo chỗ biến hai phần kiến tánh tướng y tha của thức, mà chấp làm ngã pháp. Sở biến này tương tợ vọng tình kia, gọi là tợ ngã pháp. Sở chấp ngã pháp của vọng tình kia thật sự là không, chẳng thể nói lông trâu tương tợ như lông rùa, cho nên không nói tương tợ như nó, chỉ nói tương tợ tình. Nan-đà nói: “Đối với y tha Tướng phần do thức biến ra, các bậc Thánh thượng xót các phàm phu không biết bản thức của mình, bèn mượn phương tiện giả nói hai câu ngã pháp, liền đối với thức biến gượng gọi là ngã pháp, khiến cho họ dứt chấp thật có ngã

pháp, phương tiện giải rõ pháp tánh lia lời nói. Phàm phu nương theo y tha Tướng phần này chấp làm ngã pháp, cho nên nói thức biến tợ ngã pháp. An Tuệ giải thích rằng: “Biến tợ ngã pháp, gồm có hai thứ: Thế gian và Thánh giáo đều là sở chấp. Thế gian nương vào chỗ biến của tám thức đều không có trên đó”. Thức thứ sáu, thứ bảy khởi chấp đối với ngã, trừ Thức thứ bảy ra, bảy thức còn lại đều khởi chấp đối với pháp. Không thừa nhận Mạt-na có pháp chấp. Nói chung như vậy, chấp là sức huân tập của các tướng riêng của ngã pháp. Khi tám thức sinh, biến tợ ngã pháp, Thức thứ sáu và thứ bảy tợ ngã. Thánh giáo thương xót các hữu tình, nói chỗ chấp của phàm ngu là ngã pháp giả, cũng nương vào chung không có giả nói làm ngã pháp riêng. Sự huân tập này do nghe, khi tám thức sinh biến tợ ngã pháp. Lại nữa, giải thích khi các thức sinh biến tợ ngã pháp, tức là trên tự chứng phần có tướng của tợ ngã pháp. Thế biến thành tướng chỉ có tánh y tha, nương vào đây chấp chặt làm ngã pháp mới thành hai phần, cái tợ ngã pháp đó không gọi là hai phần, từ đây trở xuống y theo thí dụ tánh y tha hữu. Chỗ biến tợ ngã tợ pháp của thức là tự thể của thức. Tuy có hai giải thích, giải thích sau khó hiểu, giải thích trước là thù thắng. Nhưng Hộ Pháp nói: “Thức thứ sáu và Thức thứ bảy vì vọng huân tập, khi tám thức sinh biến tợ ngã pháp”. An Tuệ giải thích: Do năng lực huân tập phân biệt của Thức thứ bảy nên khi thức thứ tám sinh thì biến tợ ngã pháp, trong tám thức đều có chấp”.

Luận: “Tướng ngã pháp này”, đến “tợ cảnh ngoài hiện”.

Thuật rằng: Pháp hiển bên trong tợ cảnh hiện bên ngoài. Đây là nói sở biến tợ tướng ngã pháp tuy trong thức bên trong, nhưng do năng lực phân biệt lường đối của Thức thứ sáu và thứ bảy, hoặc tám thức, thật sự không ở bên ngoài mà tợ cảnh ngoài hiện. So với các giải thích trước, tức là y tha khởi duyên với pháp sở sinh, gọi là hai thứ tướng tợ ngã pháp.

Luận: “Các loài hữu tình”, đến “thật ngã thật pháp”.

Thuật rằng: Các loài hữu tình do năng lực vô minh, từ vô thủy đến nay, sở biến tợ ngã tợ pháp này, chấp làm tự thể của thật ngã, thật pháp, tức là nương vào y tha mà khởi chấp biến kế, không nói nương vào viên thành mà khởi chấp biến kế, vì gần gũi không được. Như đã nói trước, hoặc phần đầu giải thích của An Tuệ, lấy vô nương với vô, riêng nương với chung.

Luận: “Như người nằm mộng lo sợ”, đến “tướng cảnh ngoài hiện”.

Thuật rằng: Ý này dụ cho đoạn văn trên, từ câu “ngã pháp phân biệt” trở xuống là văn Luận. Ở đây đối với Kinh bộ v.v..., hoặc đối với Tát-bà-đa thì dụ này không thành, vì các mộng bị thấy đều là chân thật. Trên đây hiển bày chung hai tánh đạo lý, từ dưới hiển bày lại hai tánh hữu vô. Như sợ bệnh sốt làm tổn sức của nhãn căn, chỗ thấy màu xanh đều cho là vàng, cho nên Luận Giác Ái nói: “Duy thức không có cảnh giới, vì không có bụi vọng kiến, như mắt người có các việc kéo mây, thấy lông, trắng v.v..., và như người nằm mộng duyên lực điên đảo”. Các việc trong mộng đều gọi là chân thật, như ý nguyện và thế lực của Đại Ca-đa-diễn-na, khiến cho vua Bà-thích-noa mộng thấy việc lạ, lẽ ra không thấy cảnh, cảnh kia liền sinh tức là sự lo sợ và mộng duyên, trong tâm tự như các thứ tướng cảnh ngoài hiển bày, thể thật là tự tâm.

Luận: “Duyên chấp này làm cảnh ngoài thật có”.

Thuật rằng: Do lo sợ và mộng lực không rõ thật hư, bèn chấp những điều đã thấy là thật có. Dụ này dụ cho lý trên, từ câu “các loài hữu tình” trở xuống là văn Luận. Hộ Pháp giải thích: “Như y tha khởi thì kẻ ngu không hiểu đây là tự tâm, duyên theo đó chấp là cảnh ngoài thật có. Cảnh ngoài tức là chấp biến kế, sở biến ở trước là tánh y tha khởi, có thể nói là chẳng phải không, hoặc chấp là thật tánh phi hữu, tức là giải thích hai tánh, một có một không. Đây là đối với Kinh bộ, ba đoạn giải thích như trước.

Luận: “Kẻ ngu chấp”, đến “đều không thật có”.

Thuật rằng: Y theo hai đoạn đầu, từ dưới giải thích ba câu, dưới có ba đoạn văn. Một hiển bày lý do ngã pháp đều giả. Hai là ngăn chấp thêm bớt, thuộc ba Đế và hai Đế, so sánh nghĩa có thể biết nương vào đoạn thứ hai và thứ ba, từ dưới thứ hai đoạn giải thích lý do hai tánh đó đều là giả, để ngăn chấp thêm bớt. Đây là trước nêu pháp thể chẳng phải có. Văn trở xuống nữa chỉ là hai thuyết của Nan-đà và Hộ Pháp, không có giải thích của An Tuệ. Không có chỗ biến ngã pháp trong thức bên trong, hai nghĩa của Hộ Pháp và Nan-đà giải thích rất chuẩn. Nói rằng chỗ chấp luống dối của các kẻ ngu, thật ngã thật pháp đều không thật có, đây là tình thì có, lý đều là không. Nếu vậy thì trước vì sao nói giả?

Luận: “Chỉ theo vọng tình”, đến “gọi đó là giả”.

Thuật rằng: Đây là nói sở chấp chỉ tùy vọng tình mà lập bày, nó là ngã là pháp, cho nên nói sở chấp cũng gọi là giả, chẳng phải thể kia có thể nói hai thứ giả là ngã pháp. Không có tự thể tùy theo tình, vô nương với hữu, hai giả đều được. So sánh với giải thích trước thì ở đây là nói

giả ngã, giả pháp của thế gian, không hẳn có tự thể mới gọi là giả, chỉ tùy vọng tình mà gọi là giả.

Luận: “Sở biến của thức bên trong”, đến “thật ngã pháp tánh”.

Thuật rằng: Đây là hiển y tha ngã pháp gọi là giả, trước hết hiển bày thể của nó thật sự chẳng phải là ngã pháp, là sở biến tự ngã tự pháp của thức bên trong. Tuy thể nương vào duyên khác dấy khởi là có, nhưng chẳng phải là chỗ chấp thật ngã pháp tánh của vọng tình kia, vì không có chủ thể, không có tác dụng. Nếu vậy thì vì sao các Thánh giáo nói là ngã pháp?

Luận: “Nhưng dường như nó hiện nên nói là giả”.

Thuật rằng: Ở đây chánh giải thích chữ giả, tức là hiển giả ngã giả pháp của Thánh giáo, có tự thể để lập bày và nghĩa để nương với thể, hai giả đều được. Do năng chấp vọng tình của tự ngã pháp có hiển bày chủ thể dụng, nói đây là y tha làm giả ngã, giả pháp.

Luận: “Cảnh ngoài tùy tình”, đến “chẳng phải có như thức”.

Thuật rằng: Từ dưới trước nêu tâm cảnh có không, sau mới nói ngăn chấp. Chấp biến kế ngoài tâm thật có cảnh, do tùy theo vọng tình lập bày làm giả, thể thật đều không, chẳng tương tự với y tha thức bên trong.

Luận: “Thức bên trong phải nương”, đến “chẳng phải không như cảnh”.

Thuật rằng: Từ thức thể bên trong là y tha, phải nương vào chủng tử do nhân duyên sinh, chẳng phải thể thì không phải như cảnh của biến kế. Thật ngã pháp kia cũng như lông rùa, thức nương duyên khác mà có, cho nên chẳng phải loại kia, tức là thức bên trong nương duyên khác mà có. Thật cảnh ngoài tâm, thể tánh đều không. Trong đó, các sắc, hai phần tướng kiến và sở biến của thức đều không lìa thức, nên gọi chung là thức bên trong, do đây Chân như là thức tánh cũng chẳng phải phi hữu.

Luận: “Do đây mà ngăn hai chấp thêm bớt”.

Thuật rằng: Do đây thể tánh của thức bên trong chẳng phải không, thể tánh của ngã pháp ngoài tâm chẳng có, liền ngăn ngoài chấp cảnh lìa tâm thật có tăng giảm và ngăn tà kiến ác thủ không bác bỏ thức, cũng chấp không không có tổn giảm, tức là lìa không mà có nói Duy thức giáo, có pháp ngoài tâm luân hồi sinh tử, giác biết một tâm, sinh tử dứt hẳn, có thể gọi là lý Trung đạo vô thượng xứ. Đây tức là thứ hai đều mượn lý do để ngăn chấp thêm bớt.

Hỏi: Nội cảnh thì có, cảnh bên ngoài đều không, đều nương thức

bên trong mà nói là giả. Nó và thức bên trong là cái có của Thế tục cũng là nghĩa thù thắng hay sao?

Luận: “Cảnh nương thức bên trong”, đến “cũng có nghĩa thù thắng”.

Thuật rằng: Đây là thứ ba nương để nhiếp giả, là thể của cảnh ngoài tâm đều không, nương vọng tình bên trong giả gọi là ngã pháp. Chỉ có Thế tục chấp có, Thắng nghĩa thì nói không. Tướng phần, Kiến phần nhân duyên bên trong thức, là tánh y tha sự chỗ nương của giả cảnh, điều đó Thế tục cho là phi vô, chỗ nói của Thắng nghĩa là hữu. Trong đây các sắc Tướng phần của thức bên trong, chỗ sinh của nhân duyên, từ gốc mà gọi là thức, đây là y theo nội cảnh có nghĩa như thức, tức là phần thứ mười ba sau đều thật, hoặc duyên các pháp quá khứ, vị lai, lông rùa v.v... Tuy ảnh tượng hư sơ do thức bên trong biến như bình, áo... chỉ có Thế tục có. Chẳng phải như thể của thức bên trong có chút ít thật, cho nên cũng chỉ Thắng nghĩa là hữu. Phần thứ mười ở dưới nói rằng: “Nhưng các Tướng phần, nương thức biến hiện, không phải như thức tánh, thật trong y tha”. Vì tất cả Tướng phần đều không thật, tuy có hai giải thích nhưng giải thích trước là hơn, giải thích sau thì không nương vào bốn nghĩa để nói. Nhưng nghĩa thù thắng gọi là Thắng nghĩa, đây là nói nghĩa có ba phần. Hoặc sự thứ hai chỉ có hai phần, giải thích ở đây có chút khác nhau, đại ý cũng vẫn đồng. Giải thích thứ hai này đến sau sẽ nói. Ở đây phần đầu giải thích nương vào hai Đế của nhân, trở xuống hỏi đáp thì nương vào hai Đế của pháp.

Hỏi: Trong đây hai Đế thể khác nhau thế nào?

Đáp: Như Biệt chương nói: “Đạo lý của hai Đế khó nghĩ bàn”. Nay trong đây hiển bày sơ lược cương yếu. Thế tục đế: Thế nghĩa là che chướng có thể hủy hoại. Tục nghĩa là hiển bày tùy theo thế gian. Đế là lý, hoặc thế tức là tục, thuộc về Trì nghiệp thích, ba thứ Thắng nghĩa như quyển 8, nhưng uẩn, xứ, giới gọi là Thắng nghĩa, vì nghĩa thù thắng, như các kinh Niết-bàn, chỉ có Y sĩ thích. Hai đế chân tục, mỗi Đế có bốn lớp.

Bốn lớp của Tục đế:

1. Giả danh vô thật đế: Các thứ như bình chậu... chỉ có giả danh mà không có thật thể. Vì theo thuyết năng thuyên nên gọi là Đế. Hoặc thể thật là không cũng gọi là Đế.

2. Tùy sự sai biệt đế: Là uẩn, giới... tùy các việc kia mà lập các pháp như uẩn...

3. Chứng đắc an lập đế: Là khổ, tập v.v... do chứng đắc lý mà an

lập.

4. Giả danh phi an lập đế: Là lý hai không, nương môn giả không nói là chân tánh, từ chân tánh đó nội chứng trí cảnh, bất đường ngôn ngữ, gọi là hai không như, chỉ là giả lập. Ba pháp trước nên y theo, đế thứ tư là lập bày giả danh.

Bốn lớp của Thắng nghĩa đế:

1. Thể dụng hiển bày đế: Là uẩn, giới v.v... có thể tánh thật, vượt hơn lớp thứ nhất của Tục đế, cho nên gọi là Thắng nghĩa. Tùy sự sai biệt nói là uẩn v.v... nên gọi là hiển bày.

2. Nhân quả sai biệt đế: Là khổ, tập v.v... tri, đoạn, chứng, tu nhân quả sai biệt. Vượt hơn đạo lý của Tục đế, cho nên gọi là Thắng nghĩa.

3. Y môn hiển thật đế: Là lý hai không, vượt hơn chỗ chứng đắc của Tục đế, nên gọi là Thắng nghĩa. Nương vào không có thể chứng để hiển bày cái thật, nên gọi là y môn.

4. Phế thuyên đàm chỉ đế: Là nhất thật như, thể mẫu lia lời nên gọi là Thắng nghĩa, vượt hơn Thắng nghĩa của Tục đế lại gọi là Thắng nghĩa.

Trong Tục đế đều không có thật thể, giả danh an lập không thể vượt hơn, cho nên cũng không gọi là chân, chỉ gọi là tục. Thắng nghĩa thứ tư không thể lập bày, không thể gọi là tục, chỉ gọi là chân. Từ bốn câu phân biệt hai Đế này, có khi tục phi chân gọi là tối sơ tục, có khi chân phi tục gọi là tối sơ chân. Có khi vừa chân vừa tục, là ba lớp chân trước và ba lớp tục sau. Câu thứ tư ngược lại nên biết. Bốn Thế tục ở trước như Luận Du-già quyển 64, Luận Hiển Dương quyển 6 ghi: “Danh tự tuy khác, các Luận cũng có bốn Chân đế đó. Hoặc nghĩa hoặc danh, chẳng phải các Luận có, chỉ trong giải thích của Luận này”. Như quyển 9, ngoài cảnh theo tình, chỉ có Thế tục, tức là thuộc về Giả danh vô thật đế, cho nên chỉ nói quyết định. Pháp là các vật như bình chậu v.v.. chỉ thuộc về Đế thứ nhất của Tục đế. Thể chẳng phải thật đế, vì không có pháp. Chỗ nương của thức và cảnh cũng là Thắng nghĩa, thuộc về tục tùy sự sai biệt đế, lại là thể dụng hiển bày của Chân đế, cho nên Luận nói cũng, vì nghĩa bất định. Hai đế chân tục là chỗ xưa nay nói. Mỗi Đế có bốn lớp chưa từng nghe, có thể nói là lý cao trăm đời, nghĩa sáng ngàn năm. Chân không tự chân, đối đãi với tục cho nên chân, tức là ba lớp trên của Chân đế cũng nói là tục. Tục không tự tục, đối đãi với chân cho nên tục, tức là ba lớp sau của Tục đế cũng gọi là chân. Chí lý thì chan hòa mẫu nhiệm, chứng nghiệm đầy đủ, đối với hai Đế này, như trong Biệt chương nói.

Từ đây trở lên là nói sơ lược ba câu của bài tụng trên, chung với giải thích của hai sư Hộ Pháp và Nan-đà. Nhưng gốc là hai phần gia nghĩa, chỉ có Nan-đà giải thích. Từ đây trở xuống giải thích rộng như ba câu trên, trong đó phần đầu phá rộng ngoại chấp trở thành ba câu này. Sau quyển thứ hai từ câu “có khởi vận hỏi” trở xuống, là lược giải thích vận hỏi của ngoại đạo trùng tịnh. Ba phần này, phần đầu có bốn:

1. Thứ nhất là hỏi chung.
2. Thứ hai là lược đáp.
3. Thứ ba là hỏi riêng đáp riêng.

4. Thứ tư là đến quyển 2 từ câu “ngoại đạo như vậy” trở xuống, là trình bày riêng tổng kết.

Hoặc chia làm ba phần, phần đầu là hỏi đáp chung, phần kế là hỏi đáp riêng, sau cùng là trình bày kết thúc, đến sau sẽ biết, không cần nói ra trước.

Luận: “Vì sao phải biết”, đến “tợ cảnh ngoài sinh”.

Thuật rằng: Tức là câu hỏi đầu, phần nhiều là văn của Hộ Pháp. Ngoại đạo và Tiểu thừa nghe nói Duy thức, ngoại đạo nói rằng: “Có tác có thọ thì ngã thể lẽ nào không, có ngại có duyên thì lẽ nào không có pháp thể”. Tiểu thừa nói rằng: “Sĩ phu dụng có, vì sao ngã là vô, chỗ nương và duyên chứa nhóm các sắc v.v... là có, đặc các thành tựu hành uẩn chẳng phải không có, bậc Thánh nói Vô vi, lẽ nào bác bỏ vô pháp, há khi lìa thức thì liền không có cảnh ngoài hay sao”? Làm sao biết thức tỏ cảnh ngoài sinh?

Luận: Thật ngã thật pháp không thật có.

Thuật rằng: Đây là quyển 2, lược đáp cảnh ngoài là thật ngã thật pháp. Chỗ không thể thành của hai hiện lượng và tỷ lượng, gọi là không thật có. Đến sau phá riêng từng pháp nên biết.

Hỏi: Pháp thể thật là không, nhưng lập ra năm uẩn, ngã thể chẳng phải thật thì thuộc về pháp nào?

Đáp: Pháp nương tác dụng nên có thể lập uẩn, ngã chẳng thường nhất cho nên không lập riêng. Lại tâm biến pháp tương tự, có nhiều sai biệt, tùy thuộc về năm uẩn. Tâm biến tương tự ngã, không có nhiều sai biệt, thuộc về Chúng đồng phần.

Từ dưới câu thứ ba “hỏi riêng đáp riêng”, trong đó có hai phần, phần đầu hỏi đáp về ngã, phần sau hỏi đáp về pháp. Trong ngã có hai phần, phần đầu là hỏi, phần kế là đáp.

Luận: “Thế nào là thật ngã không thật có?”

Thuật rằng: Đây là câu hỏi phần đầu, các sư Độc tử bộ, Chánh

lượng bộ, Kinh lượng bộ và các ngoại đạo đều hỏi rằng: Ngã pháp là không mà Đại thừa nói, hãy đặt nơi pháp, thế nào là thật ngã không thật có? Giả ngã cộng thành, chẳng phải ý hỏi ở đây.

Từ đây trở xuống, trong phần đáp thế vẫn có năm:

1. Nêu ba thứ chấp chánh phá ngoại đạo.
2. Lại nêu ba thứ chấp gồm phá Tiểu thừa.
3. Phá chung hai thứ chấp ngã sai biệt trên.
4. Thứ tư giải thích chấp phân biệt, vị thứ của câu sinh phục và đoạn.

5. Thứ năm giả thiết cảnh ngoài và giải thích các phương hại.

Hoặc chia làm bốn:

1. Nêu riêng hai, ba phá.
2. Nêu chung các chấp rồi phá.
3. Giải thích các chấp phân biệt câu sinh kia.
4. Mượn ngoại đạo nêu giải thích chướng ngại bên ngoài.

Hoặc chia làm ba đoạn: đầu tiên là phá ngã bên ngoài, kế là giải thích chấp phân biệt câu sinh kia, phục đoạn vị thứ, sau là giả lập ngoại nêu, giải thích các trở ngại. Trong phần thứ nhất có ba, có thể giải thích như trước, hoặc chia làm hai, phần đầu phá chấp ngã, phần sau giải thích chung về chấp.

Luận: “Các chỗ chấp ngã lược có ba thứ”.

Thuật rằng: Đây là thứ nhất nêu ba chấp, chánh phá các chấp kia. Trong đó có hai đoạn: phần đầu nêu ba chấp, phần sau phá riêng ba chấp, ngoại đạo tuy nhiều chấp nhưng đều khác nhau, nhưng nói theo chủng loại thì không gì hơn ba loại này.

Luận: “Một là chấp ngã”, đến “lượng đồng hư không”.

Thuật rằng: Đây là chấp của Số Luận và Thắng Luận, tức là nghĩa của Tăng-khư, Phệ-thế-sử-ca. Trình bày rộng như ở dưới, ngã có ba nghĩa: một là thường, ngã thể là thường trụ, không có trước sau. Từ quá khứ đến vị lai không đứt đoạn, hiện tại thì nối tiếp. Hai là cùng khắp, thể cùng khắp trong năm đường, trong có thân các đường, không nhất định hằng ở trong một đường. Ba là lượng đồng hư không, trùm khắp mười phương.

Luận: “Tùy xứ tạo nghiệp, thọ khổ vui”.

Thuật rằng: Đây là thành tựu biến nhân, thế nào là đồng hư không? Tùy xứ tức là gây ra các thứ nghiệp, thọ khổ vui tức là giải thích chấp ngã thứ ba đồng hư không khắp các cõi mười phương. Muốn phá tác và thọ, chỉ nói tạo nghiệp thọ khổ vui. Nghĩa thường khắp kia không khai

hiển. Lại nữa, đây là hai đoạn: một là thường, hai là biến. Từ chữ “đồng hư không” trở xuống, là giải thích nghĩa chữ biến. Câu “đồng hư không” là thí dụ, nếu so với chỗ phá chấp thì nghĩa này là thù thắng. Số Luận chấp ngã thể là thọ, ba đức năng tác, chuyển tác pháp rồi thì ngã thọ dụng, gọi là thọ khổ vui. Chấp ngã thật của Thắng Luận, thuộc về cú nghĩa: “Thể là năng tác và năng thọ, cho nên nói tạo nghiệp thọ khổ vui v.v...”. Trong phần phá pháp ở sau, mỗi mỗi nêu bày riêng.

Luận: “Hai là chấp ngã”, đến “mà lượng không nhất định”.

Thuật rằng: Lập tông bất định, ngã thể tuy thường, lớn nhỏ bất định.

Luận: “Tùy thân lớn nhỏ mà có co duỗi”.

Thuật rằng: Hiển bày nhân bất định, là nếu thân lớn thì lượng của ngã duỗi ra, nếu thân nhỏ thì lượng của ngã co lại. Như tấm da trâu, gặp nắng thì khô, gặp nước thì nở, nắng khô thì co lại, nước thấm thì dãn ra. Đây là loại chấp vô tâm, là Ni-kiền-tử. Nay nói Ni-lâu-đà-phất-trá-la, Hán dịch là Ly hệ tử, khổ hạnh tu nhân thù thắng gọi là Ly hệ, lỏa thể không hổ thẹn cũng gọi là vô tâm, Bốn sư là Ly hệ thì môn đồ gọi là tử.

Luận: “Ba là chấp ngã, cho đến như một cực vi”.

Thuật rằng: Đây là lập tiểu tông, nói lượng của ngã nhỏ. Chí là cùng cực, cực nhỏ như lượng hạt bụi.

Luận: “Ngâm chuyển trong thân, tạo các sự nghiệp”.

Thuật rằng: Hiển nguyên nhân ngã nhỏ, lấy lượng ngã nhỏ như hạt bụi, có dụng tự tại, nhỏ nhẹ lạnh lợi. Ngâm chuyển trong thân, hiển chỗ dừng ẩn kín thù thắng tự tại. Tạo các sự nghiệp, hiển dụng thù thắng của ngã, có thể tạo tác.

Đây là chấp của Thú Chủ, Biến Xuất v.v... Có ngoại đạo tên là Bá-bát-đa, Hán dịch là Thú Chủ, (như Nhất-cù-thanh có mắt khác với trâu bò) là tên chung của loài thú, nhưng gọi Ngưu chủ thì cũng chưa giỏi tiếng địa phương, vì chỉ làm chủ với ngưu, như Phục Hy. Lại có ngoại đạo tên Ba-lợi-đát-la-câu-ca, Hán dịch là Biến Xuất, có thể xuất ly khắp thế gian thường tục, đó là loại ngoại đạo xuất gia. Nay trình bày chung ba chấp này, chỗ chấp nghĩa của năm sư, ngoài ra chín mươi thứ chấp ngã chẳng khác ba chấp này, tức là thứ nhất trình bày chấp của ba sư, từ đây trở xuống thứ lớp nêu riêng từng thứ.

Luận: “Phần đầu còn phi lý”.

Thuật rằng: Phần dưới phá riêng. Văn ba đoạn dễ hiểu, không còn sắp xếp. Chữ “vả lại” là nêu ý nghĩa chưa dứt khoát, chẳng phá phần

đầu.

Luận: “Nguyên nhân thế nào?”

Thuật rằng: Đã đều là không phải, người ngoài lại nêu lý do lời nói phi lý. Văn sau có hai, phần đầu phá tác, thọ. Phần sau vặn hỏi đồng và khác.

Luận: “Chấp ngã thường khắp, chí thọ khổ vui”.

Thuật rằng: Đây là phá Số Luận, trong đó câu thứ nhất phá phần đầu. Lượng nói: “Ngã mà ông chấp là tông hữu pháp, lẽ ra không theo thân thọ khổ vui, là pháp của tông. Hai hòa hợp này khác nhau, không lia nhau, gọi chung là tông. Một là chấp nhận thường, hai chấp nhận biến, là nhân, cũng như thí dụ hư không của ông”. Có hai tỷ lượng, đây là phá chấp ngã là thọ của Tăng-khư. Văn nói chấp ngã, ý nói rằng: “Ông chấp lời văn thường biến, ý cũng có chấp nhận. Nếu không như vậy thì ngã có pháp chẳng tự cực thành. Nhân của thường biến cũng phạm lỗi một lỗi trong đó, hoặc như Đại thừa chấp nhận ngã là có, trái với tông của mình, nếu không có tức là phạm lỗi riêng của mình. Trong nhân cũng có chỗ nương không thành, hư không của Đại thừa tuy không có thật thể, hoặc tông khác nói cũng được làm thí dụ, cho nên chỗ không có dụ đều không thành lỗi. Do đó nói “lời của ông”. Ban đầu nghĩa của một chữ chấp chung cho nhân và dụ, vì chấp nhận đồng nghĩa. Lại, trong nhân lẽ ra phải thêm chữ “cho nên”, nghĩa nhất định sẽ thuận. Lại nữa, nhân và dụ tự chấp nhận, điều này thì không thành, nếu chỉ có đối phương chấp nhận thì không hẳn là lỗi, vì là tỷ lượng của đối phương. Trong văn có pháp ở phần đầu, pháp ở sau cùng, khoảng giữa là nhân và dụ, tùy theo văn rất dễ biết. Tánh tướng là văn, cho nên không có thứ lớp, thể lệ của văn sau hoặc có khi không thứ lớp, đều y theo đây có thể biết. Người giải thích Nhân Minh chấp nhận việc ấy, phải tư duy chính xác.

Luận: “Lại nữa, vì thường biến”, đến “có thể gây ra các nghiệp”.

Thuật rằng: Đây là chấp ngã là tác giả của Vệ-thế. Ngã của các sư này tuy cũng là thọ, đối với Tăng-khư kia chỉ phá tác giả, nếu không như thế thì đoạn văn trước gồm phá cũng được. Hoặc lập lượng rằng: “Ngã mà ông chấp, lẽ ra không có động chuyển, vì chấp nhận thường biến, như hư không v.v...”, tức là có lỗi tương phù cực thành, vì ngã của Thắng Luận không có động chuyển. Nếu không như thế thì trái với mười câu Luận, vì họ nói ngã thật sự không có động tác. Do đây nên nói “ngã mà ông chấp, lẽ ra không tùy theo thân có thể gây ra các nghiệp, chấp nhận thường nên chấp nhận biến”, nói thí dụ như trước. Văn nói rằng:

“Ngã của ông, lẽ ra không tùy theo thân tạo ra các nghiệp, vì không động chuyển, như hư không v.v...”. Giải thích này thuận với mười câu Luận ngã không có động tác. Nay tùy theo văn, bèn đối với nhân mà đặt thêm chữ “lẽ ra”. Sau đều y cứ mà biết. Văn này chỉ có pháp của nó mà không có đồng dụ, và đồng với hữu pháp như trước, cho nên không nêu riêng. Chữ “lẽ ra” đặt trong pháp, vẫn đúng như giải thích ở trước. Trong đây kinh có ba nhân tỷ lượng. Trên đến đây đã phá xong chấp tác thọ của hai sự, sau đây là phá cả sự đồng và khác của tác và thọ.

Luận: “Lại nữa, ngã sở chấp”, đến “là đồng hay khác”.

Thuật rằng: Đây là xét định, chỉ có chấp khác đồng là lập bày che ngăn.

Luận: “Hoặc nói đồng”, đến “trở thành lỗi lớn”.

Thuật rằng: Đây là phá một ngã cùng chung của hữu tình, vì chấp các hữu tình cùng chung một ngã. Hoặc một hữu tình khi tạo nghiệp thì các hữu tình khác cũng phải tạo nghiệp, tức là một ngã đó tạo các nghiệp. Thọ quả giải thoát cũng y theo ví dụ này, lẽ ra lập lượng rằng: “Còn như các việc cúng tế truyền thọ khác, khi các vị trời truyền thọ tạo nghiệp thì cũng phải ngã tạo nghiệp là một. Nếu các vị trời truyền thọ, nhưng bên trong Chân như đã không có cái ngã đó thì cũng không hệ thuộc, cũng không có tác, không có thọ, cho nên cũng không có lỗi bị cật vấn ngược lại bất định, hai lượng thọ quả và giải thoát cũng như vậy”. Tóm lại trong đây có ba tỷ lượng, phá riêng ngoại đạo, so sánh nghĩa sẽ biết. Lại nữa, hoặc một giải thoát tất cả giải thoát thì sẽ thành lỗi lớn. Nếu ba lượng này như thế thì sẽ trái với thế gian, cũng trái với Thánh giáo.

Luận: “Hoặc nói dị”, đến “thể lẽ ra lẫn lộn nhau”.

Thuật rằng: Sau đây là phá ngã thể khác nhau của các hữu tình. Ngã của các hữu tình đã khắp lẫn nhau thì thể lẽ ra lẫn lộn nhau. Do họ chấp ngã của các hữu tình, thể là thật có, đều rõ ràng tự khác biệt nhau. Lượng nói rằng: “Ngã của các hữu tình cùng ngã thể mà các vị trời truyền thọ lẽ ra là một, vì chấp nhận thường biến”. Như ngã mà các vị trời truyền thọ. Luận nói lẫn lộn nhau, là có ý khiến cho nhập lẫn nhau thành một vật. Tuy nói biến, là có ý nói thường biến, nếu không như thế thì lại lẫn lộn nữa, sẽ không có đồng dụ. Ngoại đạo hỏi ngược lại rằng: Nếu như đồng xứ không lìa sắc, chấp nhiều chủng sắc cùng khắp lẫn nhau. Thể chẳng lẫn lộn nhau, các căn đồng thời đều khác, ngã đó cũng vậy, tuy thể khắp nhau, nhưng không lẫn lộn vì mỗi thể đều có tương thuộc. Ở đây có lỗi gì? Điều này không đúng. Họ chấp ngã thể là

chân là thật, có lỗi lẫn lộn. Nhưng các sắc của ngã là pháp hư huyền, lại cũng đồng loại nghiệp chiêu báo chẳng phải pháp thật. Thể lưỡng đối lẫn nhau, nếu khiến cho lẫn nhau cũng không có lỗi, tất cả cộng quả của hữu tình cũng vậy, núi sông v.v... đó đồng một chỗ. Lại, nay lấy chỗ biến khắp nhau để nói thì khiến cho lẫn lộn thành một vật, chưa hẳn là cần lưỡng.

Luận: “Lại nữa, một người tác nghiệp” đến “sở tác, sở thọ”.

Thuật rằng: Lại lấy sự tác nghiệp và thọ quả đặt câu hỏi. Tác nghiệp, thọ quả, cùng với tất cả ngã xứ không khác nhau. Xứ là nơi chốn, là chỗ ở của ngã. Lượng nói rằng: “Họ cúng tế truyền thọ, khi các vị trời truyền thọ tác nghiệp thì cũng phải làm theo, vì tất cả ngã xứ chẳng khác, như Đề-bà-đạt-đa”. Tỷ lượng của thọ quả cũng y theo đây mà biết, nếu không hỏi thẳng, như ánh sáng của các ngọn đèn, nơi chốn không khác, một chiếu soi tất cả chiếu soi, ngã cũng phải như thế, một tạo tác tất cả tạo tác, cộng quả của hữu tình tuy nơi chốn không khác, nhưng chẳng phải một thọ tức tất cả thọ, không phải tất cả ngã nơi chốn không khác. Lại, ngã một thọ tức tất cả thọ, nơi chốn không khác, chẳng phải cộng quả.

Luận: “Hoặc gọi là tác thọ”, đến “lý cũng không đúng”.

Thuật rằng: Đây là trình bày sự chống chế, nêu chung lỗi, ý họ chống chế rằng: Như các vị trời truyền thọ, ngã chỉ thuộc các vị trời truyền thọ, như nhiều ngọn đèn, mỗi ngọn đều có chỗ thuộc, không có lỗi một tạo tác tất cả tạo tác. Nói lỗi của tổng, lý cũng không đúng.

Luận: “Nghiệp, quả và thân”, đến “không ứng hợp với lý”.

Thuật rằng: Nói về sự phi lý của nó, mỗi mỗi nghiệp, quả và thân có ba thứ, đều hòa hợp với mỗi ngã, vì các ngã thể trụ lẫn lộn nhau, cho đến tác và thọ chỉ thuộc ngã này, không thuộc ngã kia, không xứng với chánh lý. Tác và thọ của Đề-bà-đạt-đa lẽ ra cũng thuộc cái khác chăng? Hoặc ngã của Đề-bà-đạt-đa chấp nhận nghiệp, quả, và thân này, vì hòa hợp với ngã kia, tác và thọ của Đề-bà-đạt-đa như vậy chăng?

Luận: “Khi một người giải thoát”, đến “tất cả ngã hòa hợp”.

Thuật rằng: Đây cũng là câu hỏi quan trọng, như các vị trời truyền thọ giải thoát, ngoài ra cũng nên như thế. Tác nghiệp, thọ quả đồng thời đều khác thân, hòa hợp với các ngã. Pháp sở tu chứng, ngã kia và ngã đây hòa hợp. Không thể nói chỉ thuộc ngã này, chẳng phải ngã kia. Một người giải thoát, những người khác không giải thoát. Lượng rằng: “Lại như các vị trời truyền thọ khi một người giải thoát, những người còn lại chưa giải thoát, lẽ ra phải giải thoát, vì chỗ tu chỗ chứng, tất cả

hòa hợp với ngã, cũng như các vị trời đã truyền thọ giải thoát hạnh tu và lý chứng”. Đây là phá chấp đầu. Mỗi đoạn văn có mười ba tỷ lượng. Lại nữa, lấy nghiệp, quả và thân làm nhân, vạn hỏi tông của giải thoát, cũng được làm lượng.

Luận: “Trung cũng phi lý, vì sao?”

Thuật rằng: Đây là tổng kết các điều chẳng phải, phá chấp của Ly hệ tử, Luận kia lại nêu xong.

Luận: “Ngã thể thường trụ”, đến “mà có co duỗi”.

Thuật rằng: Đây là cho vạn hỏi thường trụ không phải co duỗi. Co duỗi nghĩa là thừa thiếu không nhất định. Lượng nói rằng: “Ngã mà ông chấp lẽ ra không có co duỗi, vì chấp thường trụ, lớn như hư không”.

Luận: “Đã có co duỗi”, đến “lẽ ra chẳng thường trụ”.

Thuật rằng: Ở đây lấy sự co duỗi để vạn hỏi chẳng phải thường trụ. Lượng rằng: “Ngã mà ông chấp lẽ ra phi thường trụ, vì chấp có co duỗi, như gió trong ống thổi”. Thác là cái túi bao, như loại túi đựng đồ, bên trong chứa gió thì có tác dụng. Thước là ống sáo, thuộc loại ống tiêu, bên trong có gió phát ra âm thanh. Gió trong hai vật này, theo ống của cái túi bao mà có các việc co duỗi lớn nhỏ, chẳng phải thường trụ, ngã cũng nên như thế.

Luận: “Lại, ngã tùy thân”, đến “ngã thể là một phải chăng?”

Thuật rằng: Hai câu đầu vì tùy thân cho nên vạn hỏi có thể phân tích, hai câu sau vì có thể phân tích cho nên vạn hỏi thể chẳng phải một. Tỷ lượng ở đầu nói: “Ngã của ông, lẽ ra có thể phân tích, chấp nhận co duỗi, như gió trong ống sáo”. Nói tùy thân, là có nghĩa co duỗi. Nay lấy tùy thân hiển bày sự làm câu hỏi. Không nói nghĩa đồng dụ, y theo đây nên biết. Hoặc lấy tùy thân làm nhân, ảnh làm đồng dụ. Tỷ lượng phần sau nói: “Ngã của ông chẳng thật là một, vì có thể phân tích, như bình, chậu...”. Lấy chỗ vạn hỏi trước phá, khiến cho đó có thể phân tích, cho nên được làm nhân. Hoặc lấy tùy thân làm chẳng phải một nhân: “Ngã của ông chẳng nhất định là một, vì chấp nhận co duỗi, như tấm da trâu”. Đây là phá thứ hai có năm tỷ lượng.

Luận: “Cho nên lời kia nói như trẻ con vui đùa”.

Thuật rằng: Kết lại các điều không trái. Trẻ con vui đùa chơi đất cát, tuy rất siêng năng khổ nhọc nhưng không có thật để đáng ghi nhớ. Chỗ chấp thật ngã của các ông cũng vậy.

Luận: “Sau cũng phi lý, vì sao?”

Thuật rằng: Đây là phá Thú chủ, chấp thoát ra tất cả, Luận kia đã nêu xong.

Luận: “Lượng của ngã rất nhỏ rất lớn, thân động khắp”.

Thuật rằng: Lượng thứ nhất nói: “Ngã mà ông chấp, trong một sát-na lẽ ra không thể khiến cho thân to động khắp, vì rất nhỏ, như cực vi”. Trong đây ý vặn hỏi ngã nhỏ như thế nào, trong một sát-na có thể khiến cho trời Sắc cứu cánh thân cao lớn động chuyển mười sáu ngàn do tuần.

Luận: “Hoặc nói tuy nhỏ đến tợ như động khắp”.

Thuật rằng: Nêu họ chống chế rằng: “Ngã này chẳng thể trong một sát-na liền khắp động thân, nhưng lần lượt mà động, vì rất nhanh chóng thì vòng lửa xoay tròn”.

Luận: “Là chỗ chấp ngã”, đến “chẳng phải thường nhất”.

Thuật rằng: Ngã mà ông chấp lẽ ra chẳng phải thường nhất, vì có qua lại, như vòng lửa”. Các loài có qua lại đều chẳng phải thường nhất, ở đây có hai lượng, một là vặn hỏi phi thường, hai là vặn hỏi phi nhất, hợp lại có ba lượng phá chấp thứ ba, đều là hợp lại hai mươi một tỷ lượng phá ba loại chấp. Trong đây phá ba loại ngã, đều đồng với Luận Quảng Bách quyển 2, quyển 3 giải thích.

Luận: “Lại nữa, ngã sở chấp lại có ba thứ”.

Thuật rằng: Tức là thứ hai nêu riêng ba chấp, phá cả Tiểu thừa, trong đó có hai, phần đầu là nêu chấp, sau đó là phá.

Luận: “Một tức là uẩn”.

Thuật rằng: Như trong bốn chấp của Du-già, đây là thứ nhất, có chấp ngã thể, thể tức là uẩn hai mươi bốn câu. Di sinh của thế gian đều là thứ chấp này.

Luận: “Hai là lìa uẩn”.

Thuật rằng: Tức thể chẳng phải uẩn, trước nói ba chấp đều thuộc ở đây. Lìa nghĩa là khác, thể khác gọi là lìa, nếu không nhiếp chấp thì trở thành bất tận. Bốn chấp trong Du-già tức là ba chấp sau kia. Tuy trụ trong uẩn, hoặc trụ ngoài uẩn, hoặc không trụ uẩn cũng không ngoài uẩn, đều lìa chấp uẩn.

Luận: “Ba là chẳng tức chẳng lìa với uẩn”.

Thuật rằng: Ngoại đạo họ Phiệt-sa tên là Độc tử ngoại đạo, gọi theo nam thanh, quy Phật xuất gia tên là Độc tử bộ. Bà thư tử bộ, gọi theo nữ thanh, tức là nhất. Thời thượng cổ, có một vị tiên ở chỗ yên tịnh trên núi, tâm tham chưa hết, bèn nhiễm ô con bò cái, nhân đó sinh một bé trai, nối dòng con cháu đời sau, chủng loại sau này đều gọi là Độc tử, tức là một họ của Bà-la-môn. Kinh Niết-bàn ghi: “Ngoại đạo Độc tử quy y Phật xuất gia, môn đồ sau này truyền nhau không dứt”. Hiện nay

bộ này, tức là con cháu của ngoại đạo đó, noi theo tên xưa gọi là Độc tử bộ. Chánh lượng bộ v.v... cũng khởi chấp này. Nhưng Luận Quảng Bách quyển 2, quyển 3 chỉ có ba thứ. Đối Pháp quyển 1, Du-già quyển 6, quyển 65, Luận Hiển Dương quyển 9 đều có bốn thứ. Nhưng nay văn này bày ra có ba thứ văn nghĩa rộng hơn Du-già, nó không có phần thứ ba phi tức là chấp. Kinh bộ vốn chấp ngã cũng không lìa uẩn, phá nghiêng về Độc tử, như Luận Câu-xá quyển 29, quyển 30 nói. Nhưng Tát-bà-đa bộ v.v... nêu chấp của ngoại đạo là không lìa uẩn, vì hai mươi câu trong ngã kiến chỉ là uẩn, như Tỳ-bà-sa quyển 8, hỏi là có lìa uẩn chấp làm ngã hay chẳng? Họ đáp là không. Các chấp ngã tất cả đều duyên năm Thủ uẩn. Ngoài việc duyên uẩn ra thì chẳng có gì mà không sinh tâm. Nay Đại thừa nói có chấp lìa uẩn làm ngã, như Luận Du-già nói. Nhưng cũng giải thích tất cả đều duyên năm thủ uẩn mà khởi, đến sau sẽ biết. Đây là y theo ảnh tượng Tướng phần mà Luận, vì cần phải có. Thể của Sở duyên duyên chẳng phải không có pháp, chẳng phải y theo bản chất, bản chất của các uẩn hoặc là không có, nhưng nay nói theo Đại thừa ảnh tượng thì duyên vô tâm là bất sinh. Nói theo bản chất thì duyên vô tâm cũng khởi. Tát-bà-đa nói: “duyên hữu tâm thì sinh, chẳng có thì không khởi”. Các sư Kinh bộ nói: “Duyên vô tâm được sinh, không cần phải có”. Theo Đại thừa thì một niệm tức là cùng được duyên, một mình thì không gì chẳng sinh, đều không được khởi, cho nên ba tông khác nhau.

Luận: “Đầu tiên tức là uẩn ngã”, đến “chẳng phải thường nhất”.

Thuật rằng: Phá ngã thể tức là uẩn ngã, lẽ ra chẳng phải ngã tướng. Lượng nói: “Lượng lẽ ra chẳng phải thường, vì tức là uẩn, cũng như tánh của uẩn. Chỗ chấp ngã thể của tông kia tức là uẩn, nhưng thể vẫn thường, cho nên có phá chấp này. Phá một tỷ lượng cũng y theo đây mà biết. Nhưng Du-già v.v... lại có phá riêng, đây không có văn, nên không thể dẫn ra đầy đủ, điều này đều là duyên uẩn mà dấy khởi được phá chấp.

Luận: “Lại nữa, các sắc bên trong”, đến “vì có chất ngại”.

Thuật rằng: Từ đây trở xuống là phá riêng trong hai mươi câu và năm chấp ngã riêng. Phá lượng sắc ngã rằng: “Các sắc xứ bên trong, nhất định không phải thật ngã, vì có chất ngại, như các sắc bên ngoài”. Căn và các thứ thuộc sắc, đều gọi là nội sắc, nhưng phá nội sắc ngã, chẳng phải chấp ngã bên ngoài. Vì ngoại sắc không có hai dụng tác và thọ.

Luận: “Pháp tâm, tâm sở”, đến “đợi nhiều duyên”.

Thuật rằng: Từ đây trở xuống là phá bốn uẩn còn lại. Không hằng nối tiếp là nghĩa gián đoạn. Đối nhiều duyên là nghĩa nhờ vào duyên mà khởi. Lượng rằng: “Pháp tâm, tâm sở cũng không phải thật ngã, vì không hằng nối tiếp, vì đợi nhiều duyên, giống như đèn và âm thanh”. Đây đã là hai nhân, tỷ lượng cũng có hai, bốn uẩn chẳng phải sắc thể, loại thì đồng, hợp lại làm lượng để phá, đồng thời như sắc uẩn phá riêng cũng được. Đây là phá chấp uẩn là thật ngã, nói giả ngã cũng không ngăn ngại. Trước phá tâm sở, tức là ít phần hành uẩn, trong hành uẩn ít phần này là không tương ứng với hành, đã khác với tâm sở, cho nên phải phá riêng.

